

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 09.2022

GDP Q3.2022 đạt gần 14%
VN-Index quay đầu giảm sâu

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 09.2022

01 Vẫn còn nhiều bất cập ở 3 nền kinh tế lớn

02 Tăng trưởng GDP Việt Nam Q3.2022 vượt trội

03 Các doanh nghiệp kinh doanh ổn định, tuy còn tồn tại một số khó khăn

04 Du lịch lữ hành tăng trưởng gần 300%

05 Tốc độ giải ngân vốn NSNN chậm

06 XNK tăng trưởng chậm dần

07 Lam phát tăng tốc

08 Thanh khoản hệ thống ngân hàng thu hẹp

09 VNĐ suy giảm trong tháng 09

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THÁNG 09.2022

09 Dự báo tháng 10.2022

10 P/E của VN-Index ở vị trí thứ 07 châu Á

11 Tiêu cực với 10/11 nhóm ngành cấp 1 giảm điểm trong Q3.2022

12 Vốn hóa 3 sàn đạt 5.89 triệu tỷ

13 NĐT ngoại bán ròng trở lại trong Q3.2022

14 NĐT trong nước tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong Q3.2022

15 TPDN tháng 09.2022 điều chỉnh giảm, Q3.2022 giao dịch kém sôi động

16 Các yếu tố ảnh hưởng tháng 10.2022

17 Chiến lược đầu tư tháng 10.2022



VĨ MÔ THÁNG 09.2022

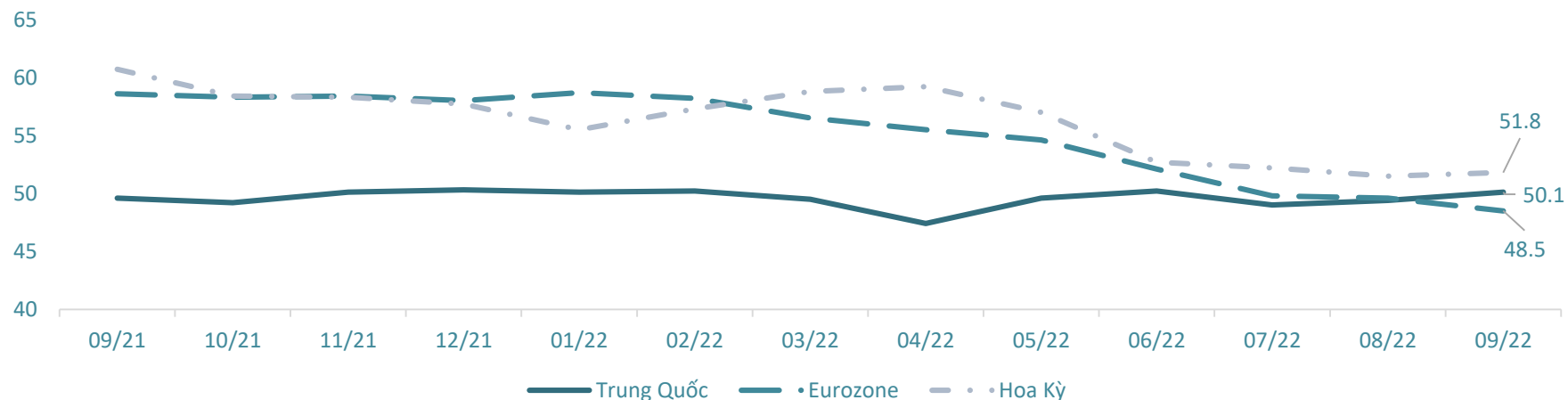
**Tăng trưởng GDP Q3.2022
vượt trội**



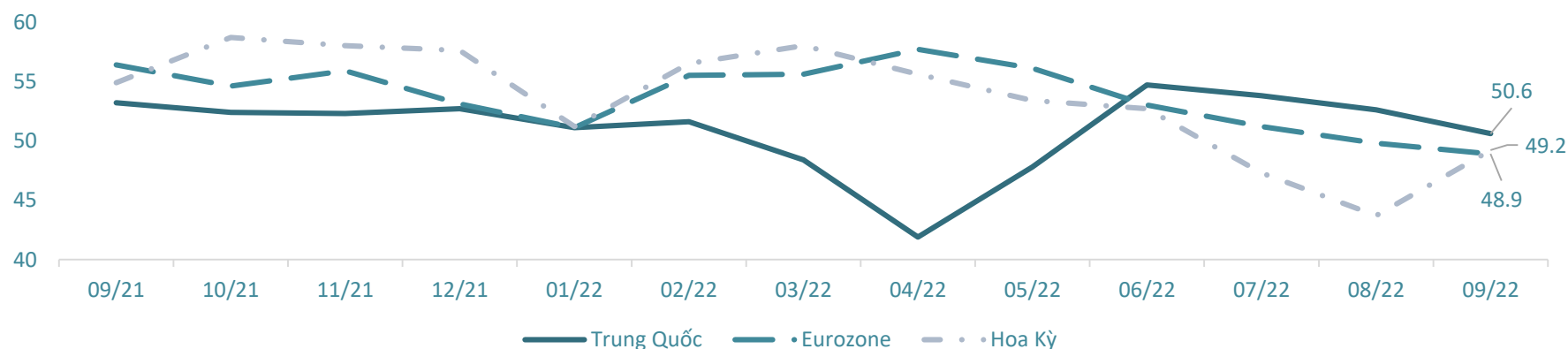
- ❖ PMI Sản xuất: duy trì tăng trưởng tại Mỹ và Trung Quốc, suy yếu tại châu Âu.
- ❖ PMI dịch vụ: Cấu khối dịch vụ duy trì xu hướng hồi phục tại Trung Quốc, suy yếu tại Mỹ và châu Âu.
- ❖ BSC đánh giá:
 - ✓ Tại Mỹ, hoạt động SXKD có cải thiện. Cấu khối dịch vụ tuy vẫn thu hẹp so với tháng trước nhưng đã tăng từ mức 43.7 lên 49.2 điểm. Các chi phí đầu vào trong SXKD đã tăng chậm lại.
 - ✓ Tại Trung Quốc, hoạt động SXKD mở rộng nhờ các gói kích thích của Chính phủ. Tuy nhiên, dịch bệnh vẫn là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến hoạt động SXKD của quốc gia này.
 - ✓ Tại châu Âu, khủng hoảng năng lượng hạn chế khả năng sản xuất kinh doanh tại đây. Mặt khác, chi phí năng lượng cao cũng ảnh hưởng tới cầu tiêu dùng người dân ở các mặt hàng, dịch vụ khác.

VĨ MÔ: VẪN CÒN NHIỀU BẤT CẬP Ở 3 NỀN KINH TẾ LỚN

Chỉ số PMI sản xuất



Chỉ số PMI Dịch vụ



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

VĨ MÔ: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC TẾ

Quốc gia	Hoa Kỳ	EU	Trung Quốc
Chính sách tiền tệ	Thắt chặt	Thắt chặt	Nới lỏng
Lãi suất điều hành	3%-3.25%	0.75%	3.65%
Chương trình hỗ trợ kinh tế	- Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt.	- Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt.	- Hạ lãi suất kỳ hạn 1 năm từ 3.7% xuống 3.65%; hạ lãi suất cơ bản với khoản vay 5 năm, từ 4.45% xuống 4.3%. - Ban hành gói biện pháp kích thích kinh tế tổng trị giá 1,000 tỷ nhân dân tệ (146 tỷ USD).
Thông tin vĩ mô nổi bật	- Nâng lãi suất về mức 4.4%. - Tiếp tục kế hoạch thu hẹp bảng cân đối kế toán. - Có thể nâng lãi suất thêm 0.5%-0.75% vào kỳ họp ngày 01-02/11.	- Nâng lãi suất 0.75% vào kỳ họp tháng 11, hướng đến mục tiêu 2%. - Đường ống Nord Stream bị rò rỉ. Hiện tượng này thúc đẩy đà tăng lạm phát toàn bộ nền kinh tế EU.	- Nới lỏng chính sách thắt chặt BĐS. - Lập quỹ giải cứu 44 tỷ USD giúp các nhà phát triển BĐS giải quyết cuộc khủng hoảng nợ.

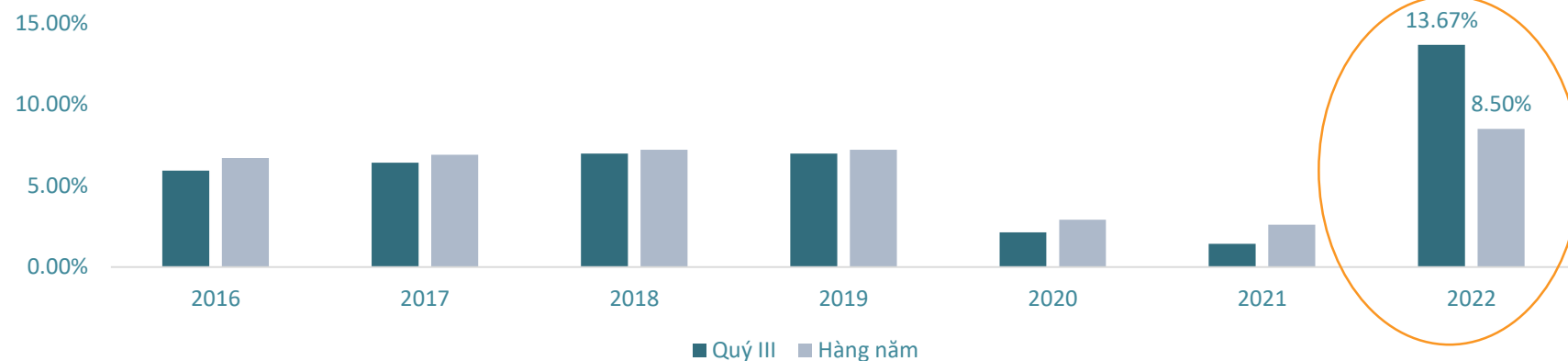
VĨ MÔ: TĂNG TRƯỞNG GDP VIỆT NAM Q3.2022 vượt trội

❖ Tốc độ tăng trưởng GDP Q3.2022 đạt 13.67% nhờ nền thấp của cùng kỳ do Q3.2021 là thời điểm dịch Covid-19 bùng phát mạnh. Tính chung 09 tháng đầu năm 2022, GDP tăng 8.83%, cao nhất trong giai đoạn 2011 - 2022.

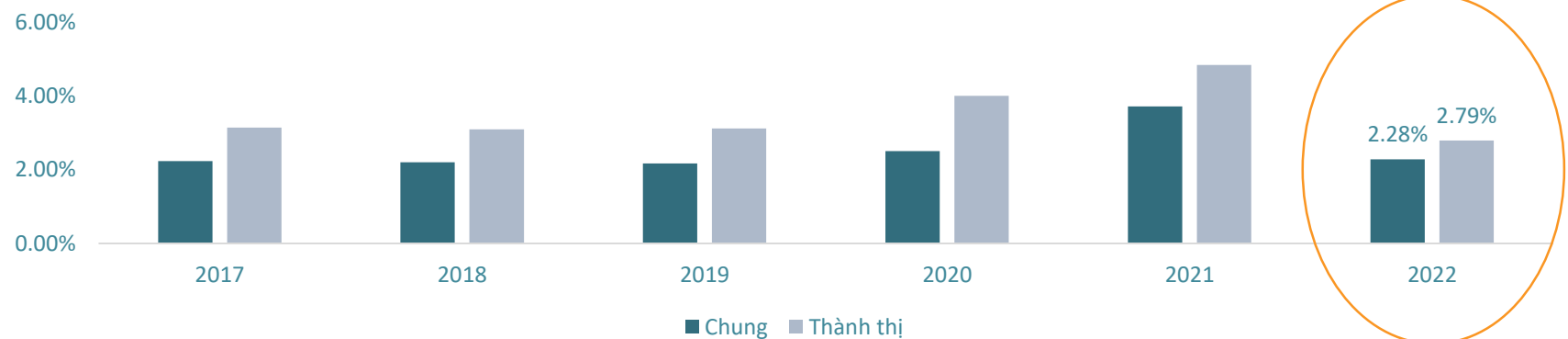
❖ Một vài yếu tố tác động đến tăng trưởng GDP: (1) Tiêu dùng trong nước và quốc tế; (2) Hoạt động sản xuất kinh doanh mở rộng; (3) Các hiệp định thương mại.

❖ Tỷ lệ thất nghiệp trong Q3.2022 giảm so với cùng kỳ năm ngoái do đại dịch Covid-19 gần như đã kết thúc và không còn gây tác động tiêu cực lên nền kinh tế trong nước, hoạt động sản xuất kinh doanh hồi phục trở lại từ cuối năm ngoái, chuỗi cung ứng đứt gãy dần dần được nối lại.

GDP Q3.2022 YoY% và GDP ước tính năm 2022

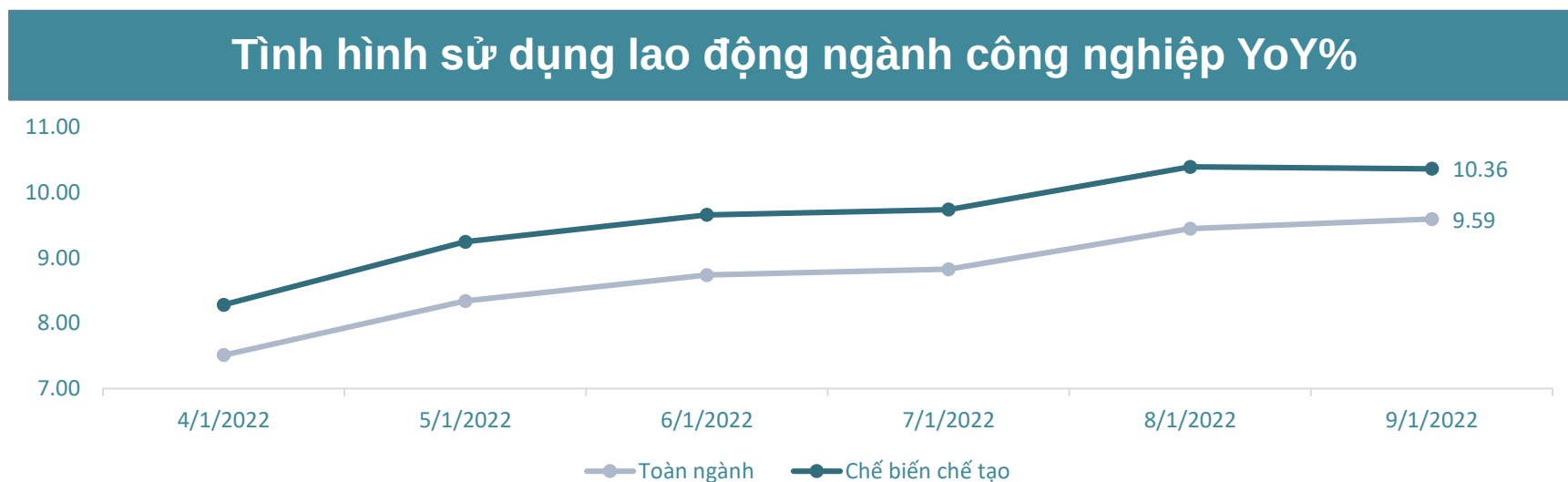
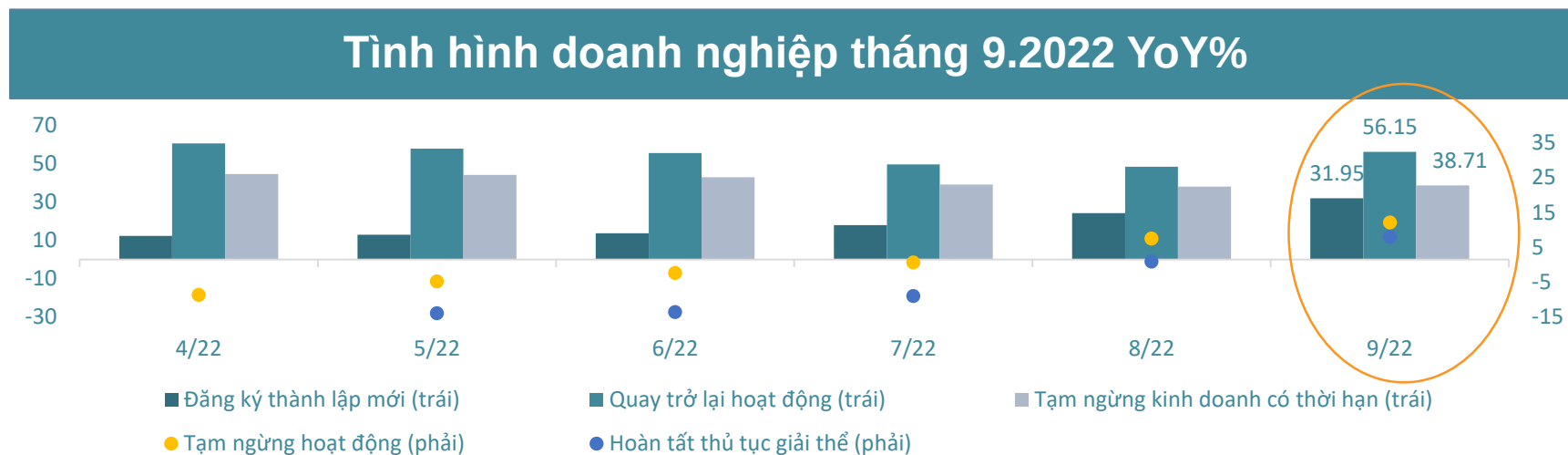


Tỷ lệ thất nghiệp Q3.2022



- ❖ 09T.2022, số lượng DN thành lập mới tăng +31.95% YoY. Tuy nhiên, quy mô vốn của DN gia nhập thị trường vẫn đang trong chiều hướng giảm, riêng trong tháng 09 giảm -25.9% YoY.
- ❖ Sử dụng lao động công nghiệp toàn ngành tăng +10.36% YoY (chế biến chế tạo +9.59% YoY).
- ❖ Số lượng DN thành lập mới 09T.2022 tăng mạnh một phần là nhờ mức nền thấp của cùng kỳ năm ngoái, khi nền kinh tế bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi dịch bệnh Covid-19. Quy mô vốn gia nhập thị trường liên tục giảm trong năm 2022 cho thấy tâm lý thận trọng của DN trong quá trình bỏ vốn vào hoạt động SXKD cũng như gặp khó khăn trong việc tiếp cận vốn khi room tín dụng cạn kiệt và huy động qua kênh TPDN bị hạn chế từ đầu năm.

VĨ MÔ: CÁC DOANH NGHIỆP KINH DOANH ỔN ĐỊNH, TUY CÒN TỒN TẠI MỘT SỐ KHÓ KHĂN



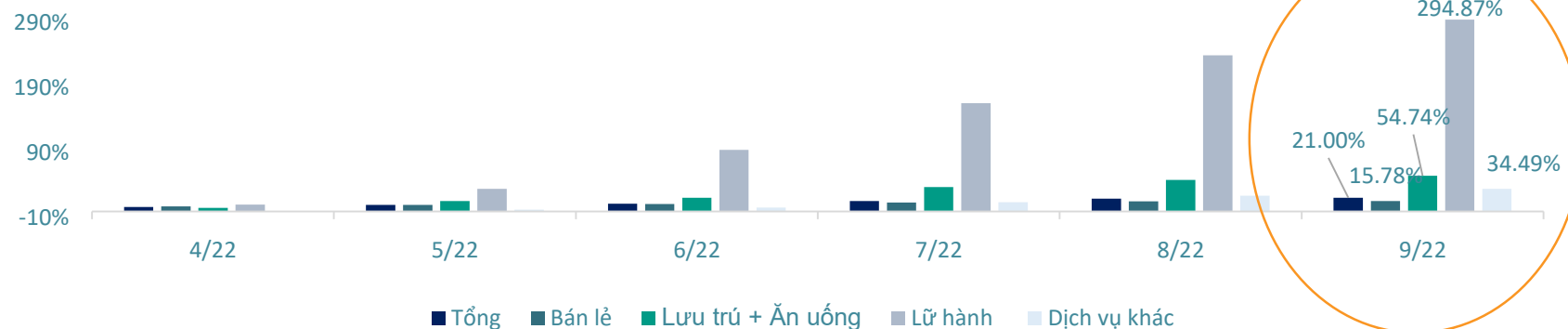
- ❖ Bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng duy trì đà hồi phục. Đặc biệt, ngành Du lịch lữ hành tăng vọt +294.87%YoY. Mảng Lưu trú & ăn uống cũng tăng trưởng tốt theo Du lịch lữ hành.

- ❖ Nhìn chung, tổng mức BL&DVTD vẫn đang duy trì đà hồi phục cho thấy tiêu dùng vẫn tích cực, và một phần là nhờ mức nền thấp cùng kỳ năm 2021.

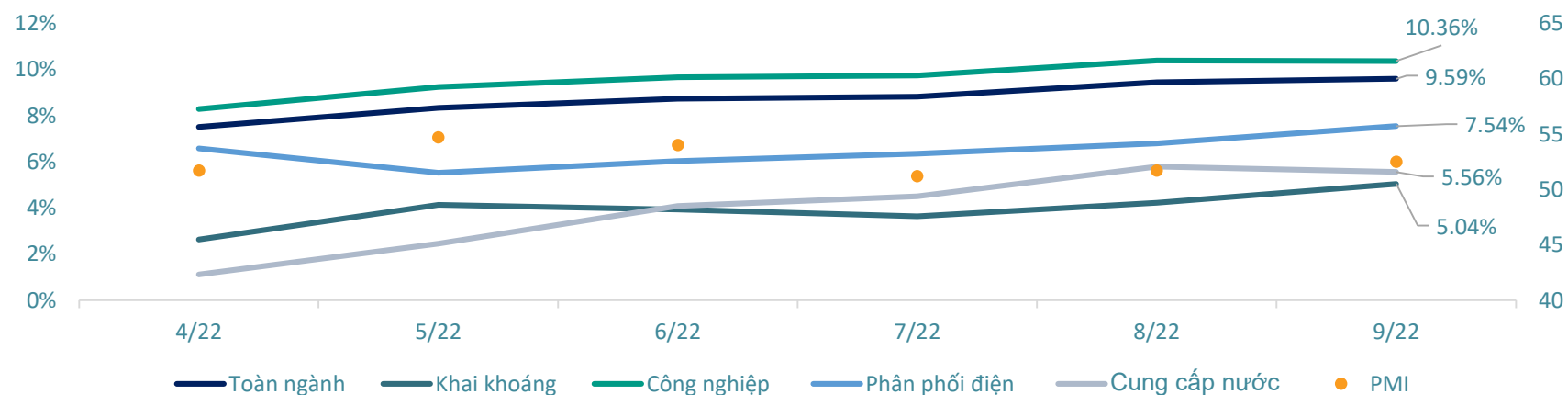
- ❖ PMI trong tháng 09 đạt 52.5 điểm, giảm so với mức 52.7 điểm của tháng 08. Số lượng đơn đặt hàng tiếp tục tăng, kéo theo sản lượng và việc làm đều tăng; áp lực chi phí đầu vào và vận tải giảm bớt so với các tháng trước. Số lượng đơn đặt hàng vẫn tăng nhưng với tốc độ chậm lại so với tháng trước, đặc biệt là tại khu vực xuất khẩu do nhu cầu ở các thị trường xuất khẩu có dấu hiệu yếu đi.

VĨ MÔ: DU LỊCH LỮ HÀNH TĂNG TRƯỞNG GẦN 300%

Lũy kế bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng YoY%



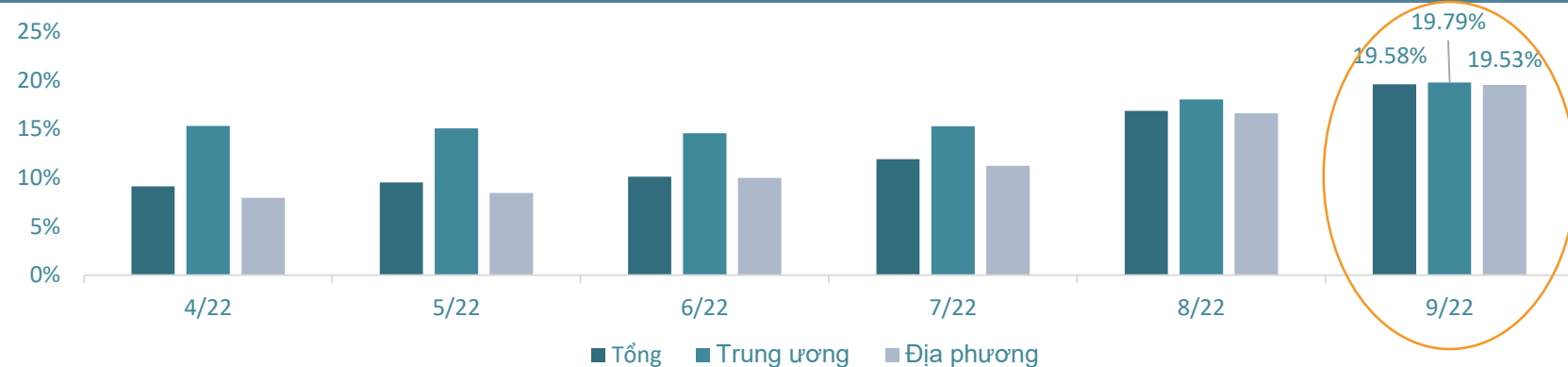
IIP + PMI MoM%



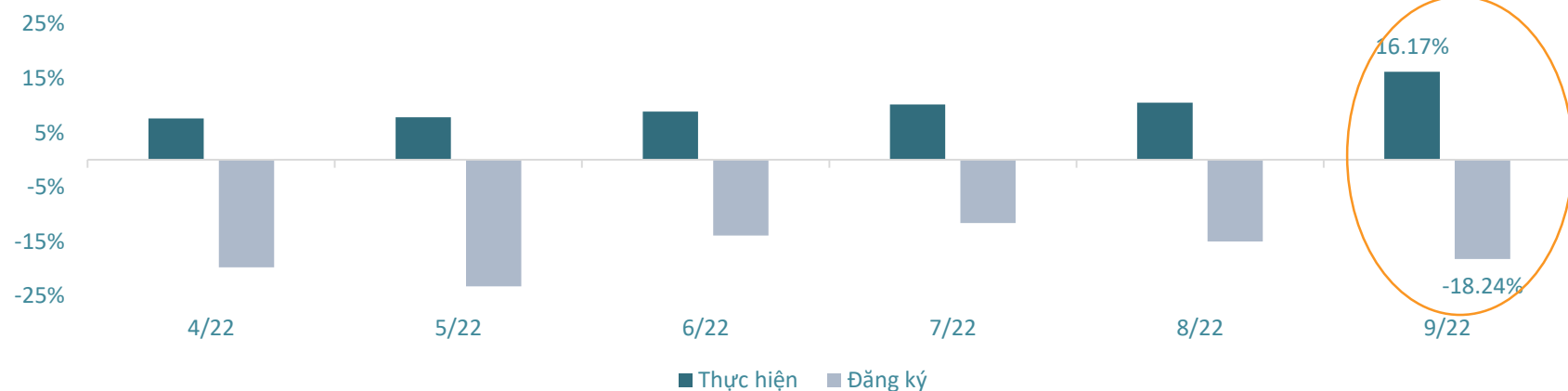
VĨ MÔ: TỐC ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN NSNN CHẠM

- ❖ Lũy kế 09T.2022, giải ngân vốn NSNN ước tăng +19.79% YoY (tương đương 334,545 tỷ đồng, bằng 58% so với kế hoạch năm 2022).
- ❖ 09T.2022, vốn FDI thực hiện tăng +16.17% YoY, vốn FDI đăng ký cấp mới giảm -43% YoY, vốn FDI đăng ký tăng thêm tăng +29.9% YoY.
- ❖ Đã hết quý 3 nhưng vốn NSNN mới giải ngân được hơn một nửa so với kế hoạch. Nguyên nhân chủ yếu là do những vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách trong lĩnh vực đất đai, tài nguyên – môi trường, xây dựng, đầu thầu...
- ❖ Tốc độ tăng trưởng của vốn FDI đăng ký tăng thêm đã có dấu hiệu chững lại do chịu ảnh hưởng bởi bức tranh kinh tế kém tích cực của thế giới.

Lũy kế giải ngân vốn ngân sách nhà nước YoY%



Lũy kế FDI YoY%



- ❖ Lũy kế tới cuối tháng 09, xuất khẩu tăng +17.3% YoY, trong khi nhập khẩu tăng +13.0% YoY. Lũy kế 9T.2022 ước tính xuất siêu 6.52 tỷ USD.

- ❖ Tốc độ tăng trưởng XNK đều tăng chậm lại khi xu hướng tiêu dùng của người dân Hoa Kỳ giảm tốc trong bối cảnh lãi suất tăng mạnh.

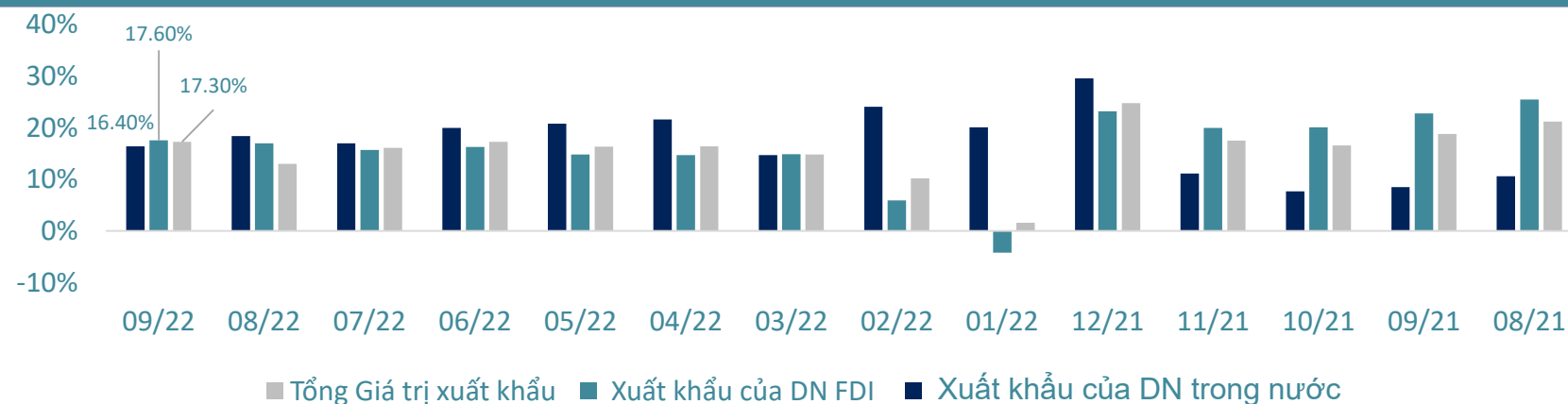
- ❖ BSC chia kịch bản tốc độ tăng trưởng XNK như sau:

- **Tiêu cực:** Hoa Kỳ suy thoái vào năm 2022, XK có thể tăng 13.1% và NK tăng 12.6%

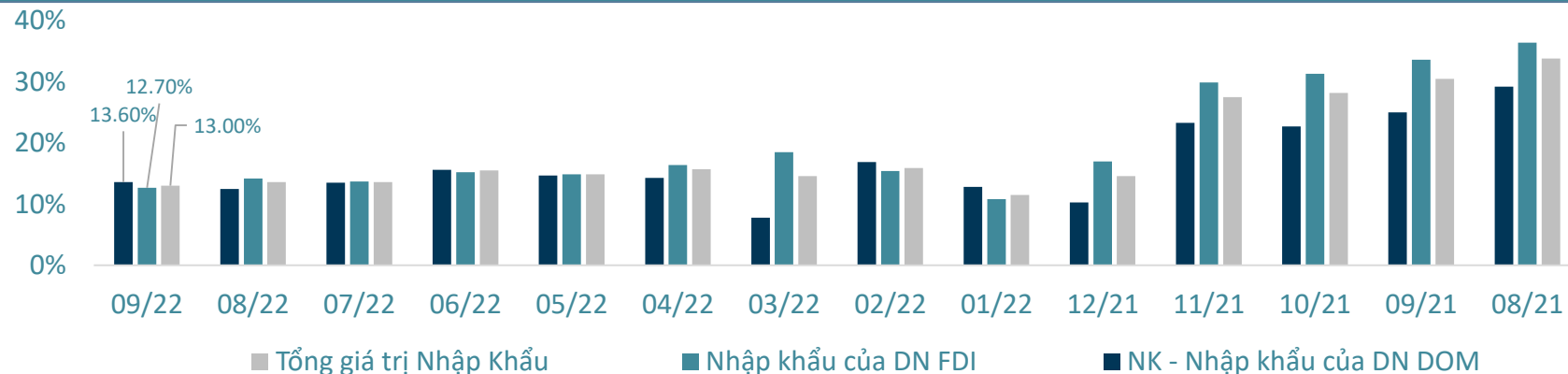
- **Tích cực:** Hoa Kỳ suy thoái vào năm 2023, XK có thể tăng 18% và nhập khẩu có thể tăng 17.3%.

VĨ MÔ: XNK TĂNG TRƯỞNG CHẠM DẦN

Xuất khẩu lũy kế 2022 YoY% (Theo tháng)



Nhập khẩu lũy kế 2022 YoY% (Theo tháng)



Nguồn: GSO, BSC Research

DIỄN BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU: GIẢM TỐC TRONG THÁNG 09

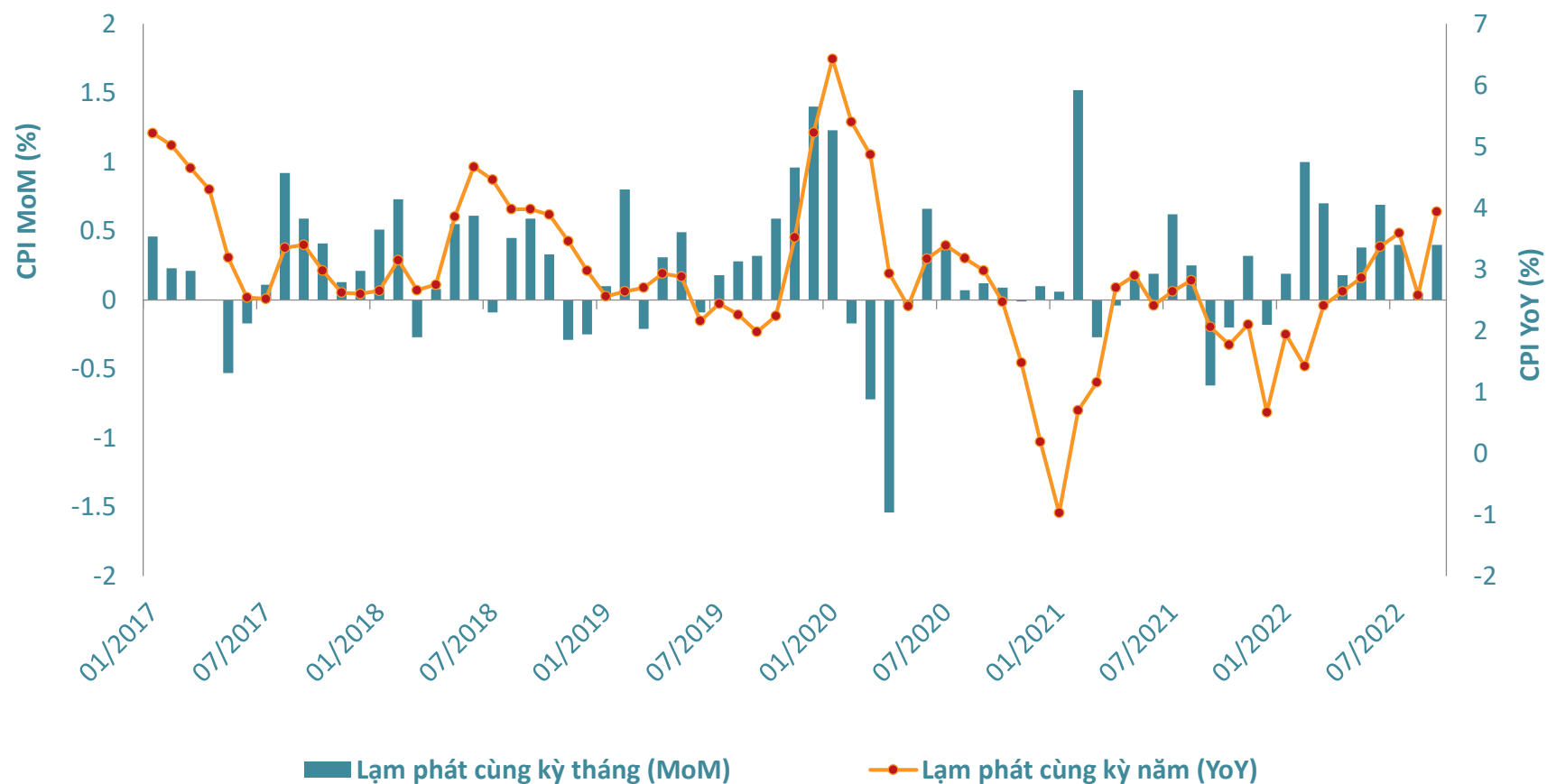
Tình hình xuất khẩu	Tỷ trọng	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22
Tổng Giá trị (Tháng)	100%	-5.4%	-0.6%	0.2%	18.5%	25.1%	8.1%	16.0%	14.9%	25.5%	27.2%	20.7%	9.8%	28.2%	10.8%
Điện thoại các loại và linh kiện	17%	10.3%	15.1%	-3.7%	22.6%	21.9%	-26.2%	4.4%	28.4%	51.8%	61.5%	33.3%	-7.6%	9.6%	-6.9%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử	16%	-11.9%	3.0%	8.3%	9.1%	23.1%	5.6%	13.9%	8.9%	14.7%	15.2%	24.7%	6.7%	16.5%	0.6%
Hàng dệt, may	10%	-9.0%	-18.5%	-4.3%	24.9%	27.7%	34.2%	13.0%	17.5%	28.2%	22.5%	17.0%	18.1%	50.8%	25.1%
Máy móc và thiết bị	10%	11.6%	10.9%	13.0%	29.0%	36.3%	7.5%	18.4%	3.0%	21.6%	46.1%	67.0%	41.0%	43.8%	35.4%
Giày dép các loại	6%	-38.4%	-44.1%	-46.4%	-14.3%	11.4%	3.7%	11.2%	16.4%	17.4%	7.1%	19.2%	62.6%	174.3%	165.3%
Tình hình nhập khẩu	Tỷ trọng	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22
Tổng giá trị (tháng)	100%	31.7%	21.1%	9.5%	7.7%	20.7%	13.3%	11.3%	22.9%	14.8%	16.9%	16.5%	4.9%	13.6%	8.0%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử	24%	11.8%	4.5%	8.3%	0.1%	19.1%	14.8%	25.8%	33.2%	34.2%	32.7%	17.4%	10.0%	2.6%	-3.1%
Máy móc và thiết bị	14%	33.5%	25.0%	13.8%	5.5%	8.6%	-3.1%	0.4%	3.2%	-10.4%	-3.0%	1.8%	-4.5%	3.4%	0.9%
Điện thoại các loại và linh kiện	6%	42.9%	11.4%	1.6%	-2.3%	10.9%	9.4%	-12.2%	31.4%	48.5%	37.7%	-1.4%	4.9%	-4.8%	-18.5%
Vải các loại	4%	20.9%	9.7%	1.8%	-5.0%	16.7%	11.9%	25.7%	20.5%	10.2%	2.9%	-6.2%	-6.7%	19.7%	16.2%
Sắt thép các loại	3%	34.2%	51.7%	63.2%	65.7%	25.5%	43.1%	27.6%	28.5%	11.5%	-4.7%	21.0%	2.4%	-9.0%	-23.9%

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Tỷ trọng: Trung bình tỷ trọng theo tháng của các hàng hóa trong khoảng thời gian trên bảng

VĨ MÔ: LẠM PHÁT TĂNG TỐC

Lạm phát



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

❖ CPI tháng 09.2022 tăng +3.94% YoY khiến mức CPI trung bình cả năm đạt 2.73% YoY. CPI tăng mạnh với tháng trước chủ yếu do:

✓ Giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng thiết yếu tăng theo giá nguyên liệu đầu vào.

✓ Giá lương thực, thực phẩm tăng theo nhu cầu tiêu dùng.

❖ BSC hạ dự báo CPI năm 2022 từ 3.8% xuống 3.4% trong KB tích cực và 5.5% xuống 4.8% trong KB tiêu cực nhờ giá dầu suy yếu. Các giả định chính:

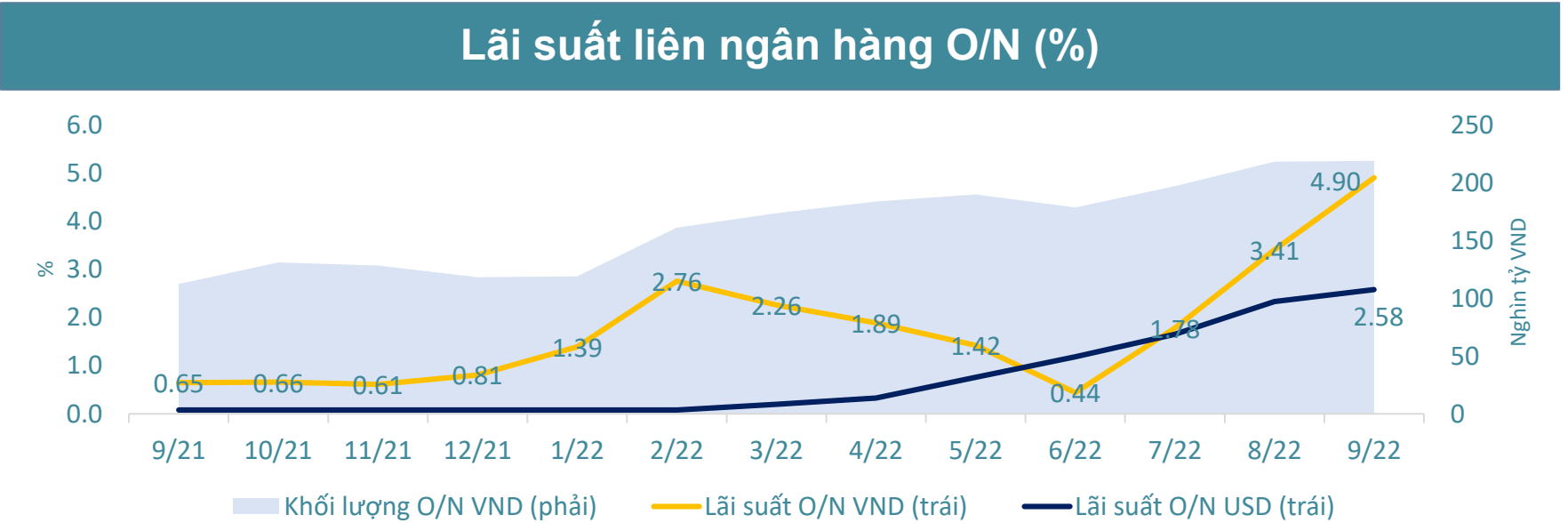
✓ (1) Giá dầu Brent trung bình dao động quanh ngưỡng 80-100 USD/thùng.

✓ (2) Giá lợn giao dịch trong vùng từ 60,000 – 80,000 VND/kg.

✓ (3) Giá lương thực, thực phẩm tăng trở lại vào cuối năm 2022.

- Lãi suất O/N liên ngân hàng trung bình đạt 4.9% trong tháng 09. Tính tới 20/09/2022, tín dụng tăng 10.5% YTD. Lãi suất liên ngân hàng tiếp tục tăng mạnh trong tháng 09. Bên cạnh đó, hoạt động tín phiếu bơm ròng 9.7 nghìn tỷ đồng trong tháng 09. Thanh khoản hệ thống ngân hàng đang dần thu hẹp khi áp lực từ lãi suất của đồng USD tăng mạnh.
- CPI cơ bản tăng +3.82% YoY trong tháng 08, khiến mức bình quân 09 tháng là 1.88%. Tốc độ tăng của nhóm hàng hóa cơ bản đang cho thấy yếu tố đáng quan ngại về áp lực tăng giá cả hàng hóa dịch vụ. Xu hướng này nếu duy trì trong thời quý tới sẽ tạo động lực mạnh cho SBV nâng lãi suất vào năm 2023.

VÍ MÔ: THANH KHOẢN HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THU HẸP



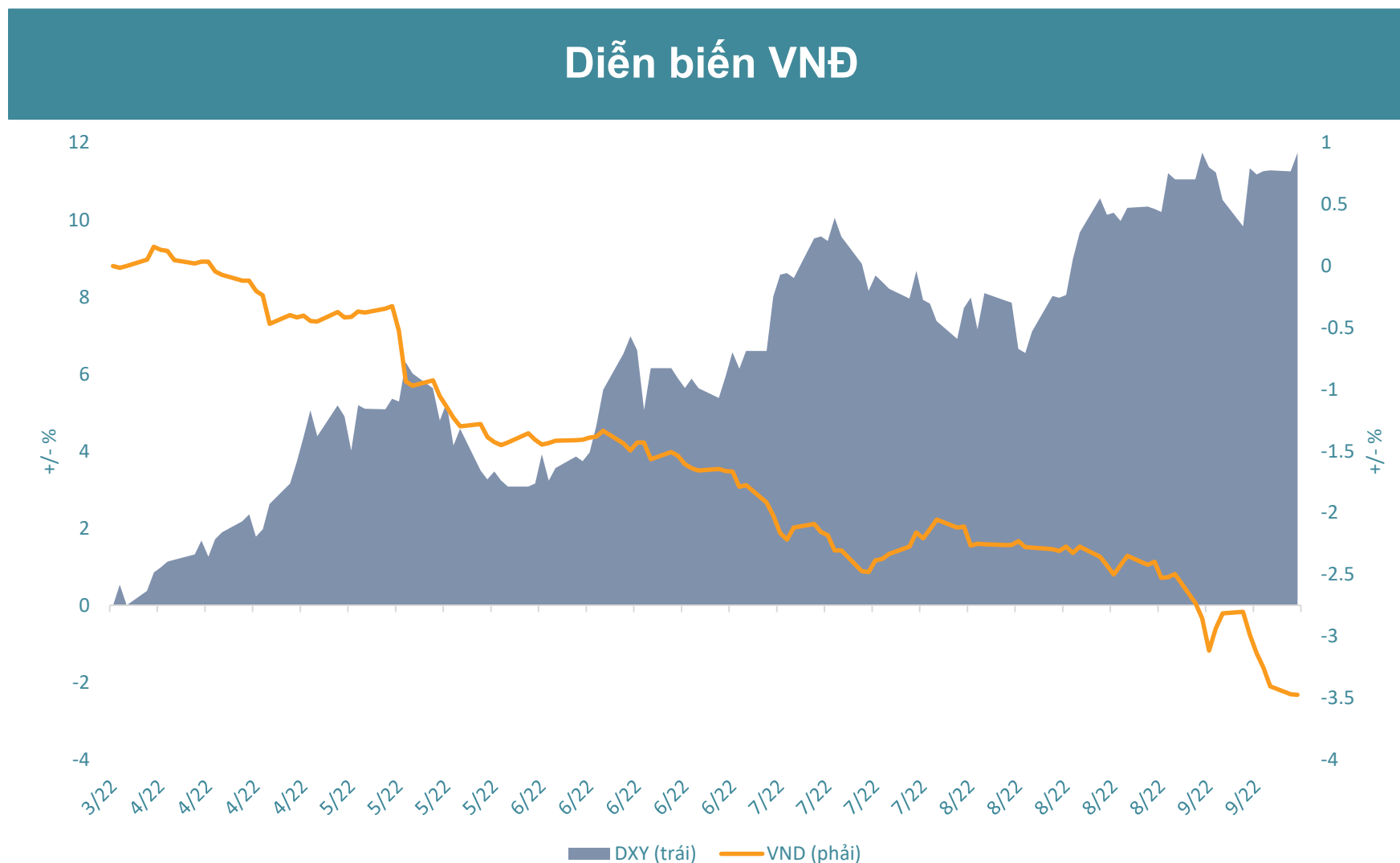
Hoạt động giao dịch tín phiếu của SBV theo tuần					
Tuần	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giá trị bán	Giá trị đáo hạn	Giá trị ròng
Tuần 33	15/8/2022	19/8/2022	103,729.60	9,700.00	94,029.60
Tuần 34	22/8/2022	26/8/2022	33,730.00	71,429.60	-37,699.60
Tuần 35	29/8/2022	2/9/2022	1,000.00	36,130.00	-35,130.00
Tuần 36	5/9/2022	9/9/2022	0.00	16,100.00	-16,100.00
Tuần 37	12/9/2022	16/9/2022	44,600.00	29,450.00	15,150.00
Tuần 38	19/9/2022	23/9/2022	73,799.90	54,100.00	19,699.90
Tuần 39	26/9/2022	30/9/2022	45,399.30	73,799.90	-28,400.60

Nguồn: Finnpro, SBV, BSC Research



- ❖ Giá trị đồng USD tăng trong tháng 09.2022 khi:
 - ✓ FED tăng lãi suất 0.75 điểm phần trăm.
 - ✓ Căng thẳng về suy thoái kinh tế toàn cầu khiến dòng tiền trú ẩn chảy vào đồng USD.
-
- ❖ Giá trị VNĐ giảm mạnh. Tính từ cuối Q3.2021 đến nay, đồng VNĐ đã mất 4.87% giá trị so với đồng USD.
 - ❖ BSC dự báo tỷ giá USD/VNĐ cuối năm 2022 sẽ ở mức 23,750. Bên cạnh đó, dự trữ ngoại hối hiện tại đạt 87.5 tỷ USD, NHTW vẫn còn dư địa để điều tiết tỷ giá.
 - ❖ Những yếu tố thúc đẩy giá trị đồng USD hiện tại bao gồm:
 - ✓ FED tiếp tục tăng lãi suất.
 - ✓ Khả năng suy thoái toàn cầu tăng cao làm đẩy nhanh dòng tiền trú ẩn vào đồng USD.

VĨ MÔ: VNĐ SUY GIẢM TRONG THÁNG 09



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

BỨC TRANH VĨ MÔ

		09/19	10/19	11/19	12/19	01/20	02/20	03/20	04/20	05/20	06/20	07/20	08/20	09/20	10/20	11/20	12/20	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22
Lũy kế %YoY	Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	11.60%	11.80%	11.80%	11.80%	10.20%	8.30%	4.70%	-4.30%	-3.90%	-0.80%	-0.40%	-0.02%	0.70%	1.27%	2.03%	2.62%	6.42%	5.49%	5.10%	10.02%	7.58%	4.89%	0.69%	-4.69%	-7.11%	-8.60%	-8.72%	-3.76%	1.26%	1.66%	4.44%	6.54%	9.69%	11.71%	15.99%	19.29%	21.00%
	Bán lẻ hàng hóa	12.60%	12.80%	12.70%	12.70%	10.70%	9.80%	7.70%	0.40%	1.20%	3.40%	3.60%	4.00%	4.80%	5.44%	6.22%	6.78%	8.65%	7.83%	6.84%	9.77%	7.83%	6.16%	3.19%	-1.37%	-3.38%	-4.63%	-4.35%	0.15%	4.35%	3.10%	5.76%	7.64%	9.83%	11.27%	13.69%	15.43%	15.78%
	Lưu trú + Ăn uống	9.60%	9.60%	9.60%	9.80%	6.80%	1.70%	-9.60%	-23.60%	-25.80%	-18.10%	-16.60%	-16.40%	-15.00%	-14.70%	-13.72%	-12.97%	-4.13%	-4.30%	-2.97%	10.14%	4.60%	-2.68%	-11.77%	-19.77%	-22.14%	-23.76%	-26.00%	-19.32%	-11.95%	-1.76%	1.18%	5.15%	15.75%	20.89%	37.48%	48.11%	54.74%
	Lữ hành	12.00%	11.90%	12.20%	12.10%	7.40%	1.10%	-27.80%	-45.20%	-54.10%	-53.20%	-55.40%	-54.40%	-56.30%	-57.66%	-58.60%	-59.50%	-62.18%	-62.06%	-60.08%	-49.17%	-48.22%	-51.76%	-58.81%	-61.81%	-63.95%	-63.77%	-63.00%	-59.90%	-35.65%	-10.95%	1.86%	10.53%	34.70%	94.41%	166.13%	240.08%	294.87%
	Dịch vụ khác	7.30%	7.70%	8.10%	8.50%	10.70%	5.20%	1.50%	-13.20%	-11.80%	-7.40%	-5.90%	-5.70%	-5.60%	-5.40%	-4.76%	-4.03%	7.31%	3.00%	3.90%	14.95%	10.90%	4.38%	-4.23%	-13.65%	-19.37%	-22.56%	-23.78%	-16.83%	-8.13%	-5.87%	-2.53%	-0.61%	2.54%	5.56%	13.89%	24.23%	34.49%
	Chỉ số sản xuất công nghiệp	9.62%	9.50%	9.29%	9.11%	-5.51%	6.16%	5.78%	1.80%	0.98%	2.80%	2.55%	2.16%	2.37%	2.74%	3.07%	3.35%	22.16%	7.35%	5.69%	9.96%	9.92%	9.27%	7.94%	5.56%	4.14%	3.31%	3.63%	4.76%	2.39%	5.38%	6.44%	7.51%	8.34%	8.73%	8.82%	9.44%	9.59%
	Khai khoáng	1.30%	1.16%	0.85%	0.87%	-12.87%	-3.74%	-5.22%	-6.82%	-8.07%	-7.87%	-7.81%	-6.96%	-7.40%	-8.11%	-7.13%	-7.81%	-6.22%	-11.00%	-8.23%	-5.66%	-6.99%	-6.00%	-6.30%	-6.24%	-6.37%	-6.97%	-6.01%	-5.81%	-4.64%	-2.78%	1.00%	2.63%	4.13%	3.93%	3.64%	4.22%	5.04%
	Công nghiệp chế biến chế tạo	10.84%	10.81%	10.61%	10.45%	-4.84%	7.35%	7.25%	3.01%	2.24%	4.60%	4.22%	3.68%	3.79%	4.21%	0.04%	4.93%	27.15%	10.35%	8.04%	12.69%	12.59%	11.55%	9.92%	7.01%	5.47%	4.49%	4.78%	6.01%	2.82%	6.12%	7.04%	8.28%	9.24%	9.66%	9.73%	10.39%	10.36%
	Phân phối điện	10.23%	9.88%	9.50%	8.73%	-3.48%	8.38%	7.08%	2.91%	2.59%	2.04%	2.10%	1.99%	2.79%	3.21%	3.23%	3.07%	16.27%	4.25%	2.53%	6.55%	8.33%	8.60%	8.22%	6.62%	4.34%	4.07%	3.77%	4.93%	5.09%	6.49%	7.10%	6.58%	5.52%	6.03%	6.35%	6.80%	7.54%
	Cung cấp nước	7.17%	7.16%	6.73%	6.80%	1.62%	4.93%	6.33%	3.56%	2.88%	2.77%	3.30%	2.90%	3.30%	4.13%	3.98%	4.25%	8.40%	4.84%	7.34%	7.54%	7.54%	6.82%	5.55%	4.42%	3.60%	3.38%	2.99%	2.72%	1.17%	2.46%	5.25%	1.12%	2.45%	4.08%	4.50%	5.79%	5.56%
	PMI	50.5	50.0	51.0	50.8	50.6	49.0	41.9	32.7	42.7	51.1	47.6	45.7	52.2	51.8	49.9	51.7	51.3	51.6	53.6	54.7	53.1	44.1	45.1	40.2	40.2	52.1	52.2	52.5	53.7	54.3	51.7	51.7	54.7	54	51.2	52.7	52.5
Lũy kế %YoY	Xuất khẩu	8.46%	8.31%	8.01%	8.50%	-17.00%	8.21%	7.43%	2.05%	-0.90%	0.21%	1.46%	2.37%	4.07%	4.78%	5.30%	6.50%	50.53%	23.25%	22.01%	28.30%	30.72%	28.40%	25.50%	21.20%	18.75%	16.62%	17.53%	18.97%	1.61%	10.21%	12.89%	16.45%	16.33%	17.26%	16.06%	17.33%	17.28%
	Nhập khẩu	8.29%	7.69%	6.66%	6.92%	-12.51%	3.01%	3.56%	-0.51%	-4.81%	-2.99%	-3.18%	-2.44%	-0.78%	0.35%	1.50%	3.60%	41.00%	25.87%	26.29%	30.80%	36.36%	36.10%	35.28%	33.76%	30.54%	28.20%	27.54%	26.48%	11.46%	15.92%	15.93%	15.70%	14.85%	15.46%	13.63%	13.61%	12.97%
	FDI Thực hiện	7.32%	7.35%	6.79%	6.70%	3.23%	-5.04%	-6.55%	-9.65%	-8.22%	-4.95%	-4.08%	-5.10%	-3.23%	-2.53%	-2.38%	-1.96%	4.14%	2.04%	6.49%	6.80%	6.72%	6.82%	3.75%	2.03%	-3.49%	-4.11%	-4.20%	-1.20%	6.80%	7.20%	7.80%	7.64%	7.83%	8.85%	10.19%	10.54%	16.17%
	FDI Đăng ký	-19.86%	-15.15%	-11.38%	-11.83%	318.66%	70.98%	28.85%	32.17%	19.90%	17.53%	21.20%	11.37%	-1.82%	-5.09%	-3.22%	-6.59%	-62.55%	-12.88%	41.37%	13.70%	16.45%	12.37%	3.49%	11.64%	22.28%	15.76%	10.99%	15.19%	-7.66%	-14.01%	-21.97%	-19.79%	-23.31%	-13.94%	-11.65%	-15.01%	-18.24%
%YoY	Tăng trưởng tín dụng	12.93%	12.73%	12.56%	13.65%	11.63%	12.64%	11.64%	10.33%	9.58%	9.72%	10.02%	10.14%	10.21%	10.30%	11.00%	12.17%	12.91%	12.71%	13.99%	15.21%	15.42%	15.19%	15.26%	14.98%	14.07%	14.24%	14.64%	13.61%	15.56%	15.86%	16.94%	16.95%	17.01%	16.80%	17%	16.20%	16.41%
	Tổng phương tiện thanh toán	12.88%	12.66%	13.39%	14.78%	13.38%	13.82%	13.48%	12.92%	12.58%	12.69%	13.22%	13.74%	13.90%	13.98%	14.16%	14.53%	13.42%	14.57%	14.82%	15.63%	14.92%	13.75%	13.70%	12.74%	12.13%	11.69%	11.17%	10.66%	12.67%	11.58%	12.26%	11.29%	10.27%	9.97%			
	Lãi suất O/N	2.56%	1.72%	2.40%	2.92%	1.63%	2.10%	1.96%	2.15%	1.06%	0.22%	0.11%	0.14%	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	0.88%	0.17%	0.27%	1.27%	1.14%	0.96%	0.77%	0.65%	0.65%	0.63%	0.81%	1.39%	2.76%	2.24%	1.89%	1.59%	0.42%	1.78%	3.41%	4.90%
	Lãi suất huy động bình quân	6.68%	6.68%	6.63%	6.63%	6.73%	6.63%	6.45%	6.40%	6.18%	6.13%	5.63%	5.83%	5.60%	5.13%	5.35%	5.03%	5.00%	5.18%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	5.00%	5.03%	5.03%	
%YoY	Tỷ giá	-0.48%	-0.61%	-0.53%	-0.01%	0.09%	0.18%	1.93%	0.63%	-0.57%	-0.45%	-0.16%	-0.13%	-0.08%	-0.10%	-0.28%	-0.32%	-0.75%	-0.96%	-2.42%	-1.59%	-1.01%	-0.81%	-0.95%	-1.65%	-1.82%	-1.84%	-1.75%	-1.18%	-1.67%	-0.86%	-0.99%	-0.37%	0.64%	1.19%	1.73%	2.93%	4.87%
	CPI cơ bản YoY	1.96%	1.99%	2.18%	2.78%	3.25%	2.94%	2.95%	2.71%	2.54%	2.45%	2.31%	2.16%	1.97%	1.88%	1.61%	0.19%	-0.97%	0.79%	0.73%	0.95%	1.13%	1.14%	0.99%	0.98%	0.74%	0.50%	0.58%	0.67%	0.66%	0.68%	1.09%	2.64%	1.61%	1.98%	2.63%	3.06%	3.82%
	CPI YoY	1.98%	2.24%	3.52%	5.23%	6.43%	5.40%	4.87%	2.93%	2.40%	3.17%	3.39%	3.18%	2.98%	2.47%	1.48%	0.99%	0.49%	0.70%	1.16%	2.70%	2.90%	2.41%	2.64%	2.82%	2.06%	1.77%	2.10%	1.81%	1.94%	1.42%	2.41%	1.47%	2.86%	3.37%	3.14%	2.89%	3.94%
Lũy kế %YoY	Giải ngân vốn ngân sách lũy kế	4.42%	4.93%	5.16%	5.55%	3.65%	22.17%	17.04%	13.98%	16.83%	19.77%	28.26%	32.40%	35.27%	36.17%	35.84%	34.45%	24.53%	10.60%	13.03%	16.31%	14.22%	10.21%	5.57%	-0.43%	-6.88%	-8.26%	-8.74%	-8.60%	8.62%	10.36%	10.58%	9.12%	9.51%	10.12%	11.92%	16.87%	19.58%
	Thu NSNN																					15.75%	16.79%	15.60%	13.87%	11.22%	7.65%	10.18%	3.49%	19.54%	12.94%	14.09%	13.35%	20.74%	20.52%	19.89%	20.31%	
	Chi NSNN																					-3.61%	-4.80%	-5.31%	-5.89%	-7.47%	-8.79%	-7.36%	9.91%	14.36%	10.08%	-1.32%	3.16%	1.29%	2.68%	3.96%	4.17%	

**THỊ TRƯỜNG THÁNG
09.2022**

VN-Index quay đầu giảm sâu



THỊ TRƯỜNG: DỰ BÁO THÁNG 10.2022

KỊCH BẢN 1

Tâm lý ổn định trở lại sau chuỗi giảm điểm kéo dài trong tháng 09 kết hợp cùng thanh khoản có dấu hiệu cải thiện với lực cầu tham gia tốt khi chỉ số và các nhóm cổ phiếu ở vùng định giá hấp dẫn, VN-Index có thể quay trở lại vùng 1,150-1,180 điểm. Ngoài thu hẹp tốc độ bán rong bên cạnh các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế tiếp tục duy trì tín hiệu khởi sắc. Các biện pháp bình ổn giá cả, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và tiến trình triển khai Gói phục hồi phát triển kinh tế - xã hội được kỳ vọng sẽ hiệu quả, thực chất hơn so với giai đoạn trước đó. Thị trường được dự báo sẽ phân hóa khi các Doanh nghiệp bắt đầu công bố KQKD Quý 3.

KỊCH BẢN 2

Tâm lý bi quan và tiêu cực về nỗi lo suy thoái kinh tế thế giới cũng như các thông tin không mấy tích cực xuất hiện nhiều hơn có thể khiến hoạt động rút vốn khỏi TTCK tiếp tục diễn ra để hướng đến các kênh tài sản ít rủi ro hơn. Nhịp độ tăng lãi suất của các NHTW trong công cuộc chống lạm phát chưa có dấu hiệu dừng lại bên cạnh tín hiệu khởi sắc từ nền kinh tế Trung Quốc chưa thực sự rõ rệt. Mặt khác, căng thẳng địa chính trị Nga-Ukraine đang bước vào giai đoạn mới, tiềm ẩn nhiều yếu tố bất ngờ tác động tiêu cực đến thế giới. VN-Index dự báo dao động trong vùng 1,000 - 1,050 điểm.

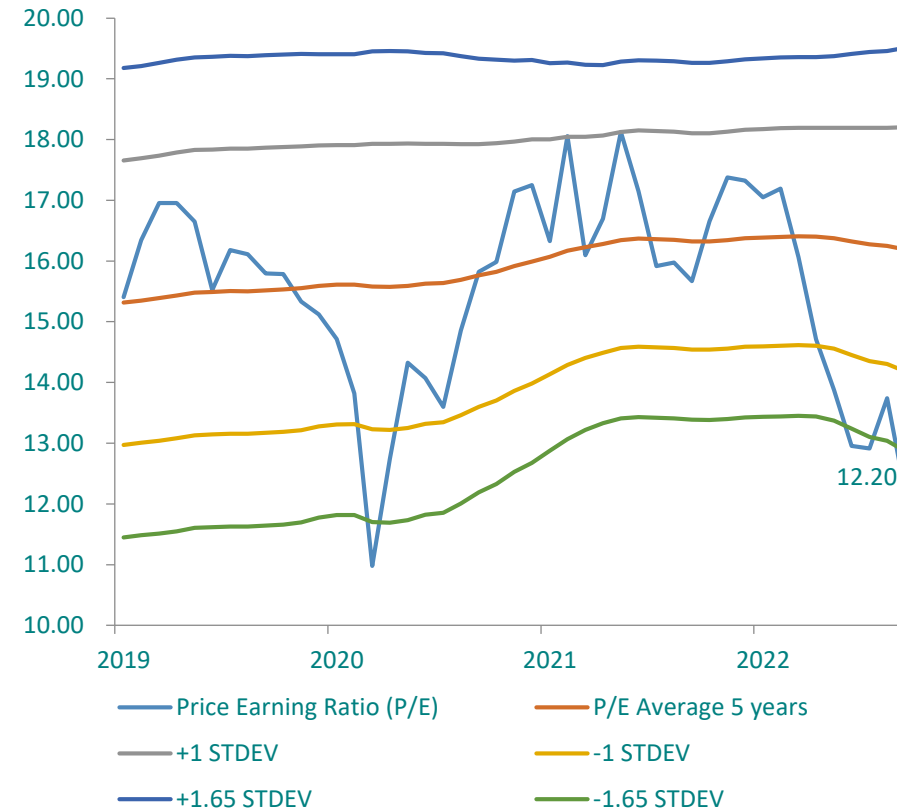


Nguồn: Tradingview, BSC Research

- ❖ Sau giai đoạn tăng điểm ấn tượng trong T08 VN-Index và HNX-Index quay đầu giảm sâu trong T09, cả 2 chỉ số chứng kiến những phiên giảm điểm liên tiếp với biên độ lớn. Đà giảm kéo dài trong suốt T09 và thiết lập vùng đáy ngắn hạn mới trong 2022
- ❖ VN-Index và HNX-Index giảm lần lượt -11.59% và -14.27% so với T08. So với Q2 cả 2 chỉ số chứng kiến mức giảm lần lượt là -5.47% và -9.88%. Kết thúc T09 VN-Index đã thiết lập vùng đáy mới ở ngưỡng 1,130 điểm – mức thấp nhất trong năm 2022.
- ❖ P/E VN-Index kết thúc T09 ở mức 12.2 lần, giảm -11.31% so với T08, và thấp hơn mức 16.19 lần P/E bình quân 5 năm. P/E VN-Index tiếp tục ở vùng định giá hấp dẫn khi đứng thứ 7 châu Á, trong khi P/E HNX-Index ở mức 15.11 lần – đứng thứ 13 khu vực.
- ❖ P/E VN-Index dự báo vận động trong vùng 12.5-12.8 trong kịch bản tích cực khi VN-Index quay trở lại vùng 1,150-1,180 điểm bên cạnh kỳ vọng KQKD Q3 của các Doanh nghiệp.

THỊ TRƯỜNG: P/E VN-INDEX Ở VỊ TRÍ THỨ 07 CHÂU Á

P/E ratio VNindex



P/E Việt Nam so với khu vực



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- Nhịp giảm sâu trong T09 đã khiến 10/11 nhóm ngành cấp 1 giảm điểm trong Q3 và lấy đi toàn bộ diễn biến tích cực trong giai đoạn trước đó. Nhịp tăng điểm ấn tượng từ giữa T07 kéo dài cho đến hết T08 không đủ động lực để các nhóm ngành diễn biến khả quan trong phần còn lại của Quý.
- Nhóm ngành Dầu khí, dịch vụ tiêu dùng, nguyên vật liệu là 03 nhóm ngành có diễn biến giảm điểm tiêu cực nhất khi giảm lần lượt: 20.02%, 12.08% và 7.84%;
- Nhóm ngành viễn thông tăng điểm 14.37% bên cạnh nhóm tiện ích cộng đồng và hàng tiêu dùng là 02 nhóm giảm điểm ít tiêu cực nhất với mức giảm lần lượt: 2.31%, và 2.55%;
- Có 7/11 nhóm ngành có P/E dưới mức bình quân thị trường 16.19 lần. Chỉ có 01/11 ngành có P/B tăng so với Q2.2022.

THỊ TRƯỜNG: TIÊU CỰC VỚI 10/11 NHÓM NGÀNH CẤP 1 GIẢM ĐIỂM TRONG Q3.2022

DIỄN BIẾN NGÀNH



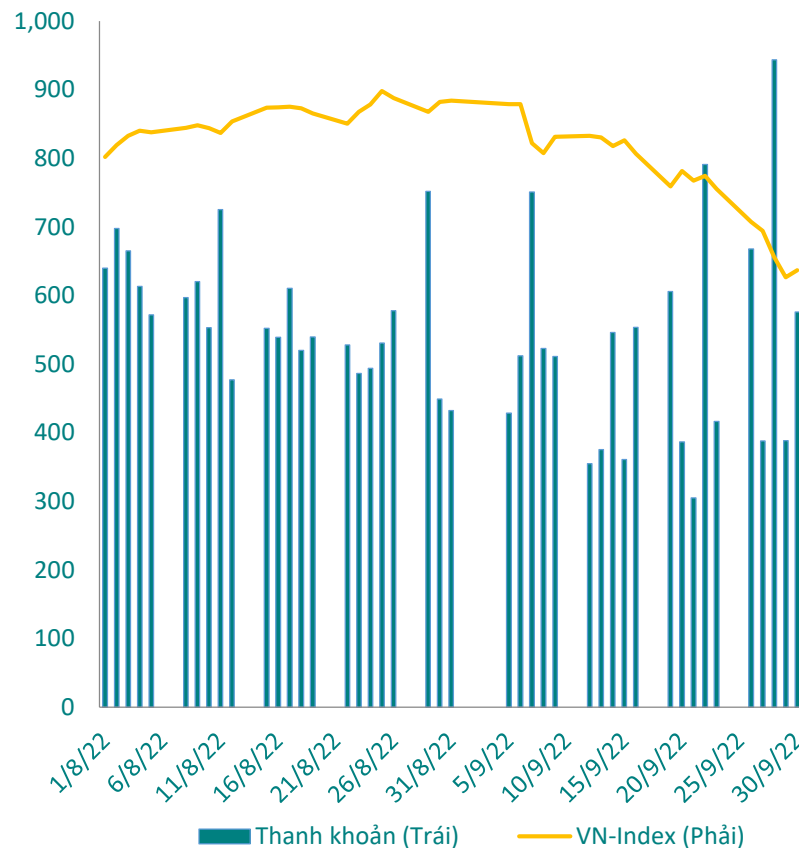
Ngành	%QoQ	P/E	± %	P/B	± %
Dầu khí	-20.02%	7.71	-50.86%	1.25	-25.72%
Nguyên Vật Liệu	-7.84%	6.36	-2.35%	1.29	-11.68%
Công nghiệp	-3.23%	16.58	-10.89%	1.84	-4.51%
Hàng tiêu dùng	-2.55%	15.28	-6.06%	2.70	-3.09%
Dược phẩm và Y tế	-2.81%	14.36	-2.69%	1.63	-6.49%
Dịch vụ tiêu dùng	-12.08%		0.00%	3.64	-7.61%
Viễn thông	14.37%	38.96	0.00%	2.95	11.84%
Tiện ích cộng đồng	-2.31%	13.21	-14.62%	2.01	-6.66%
Tài chính	-6.09%	18.99	9.42%	2.02	-7.91%
Ngân hàng	-4.33%	8.60	-11.79%	1.52	-8.84%
Công nghệ thông tin	-4.91%	17.62	-11.25%	3.28	-6.70%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

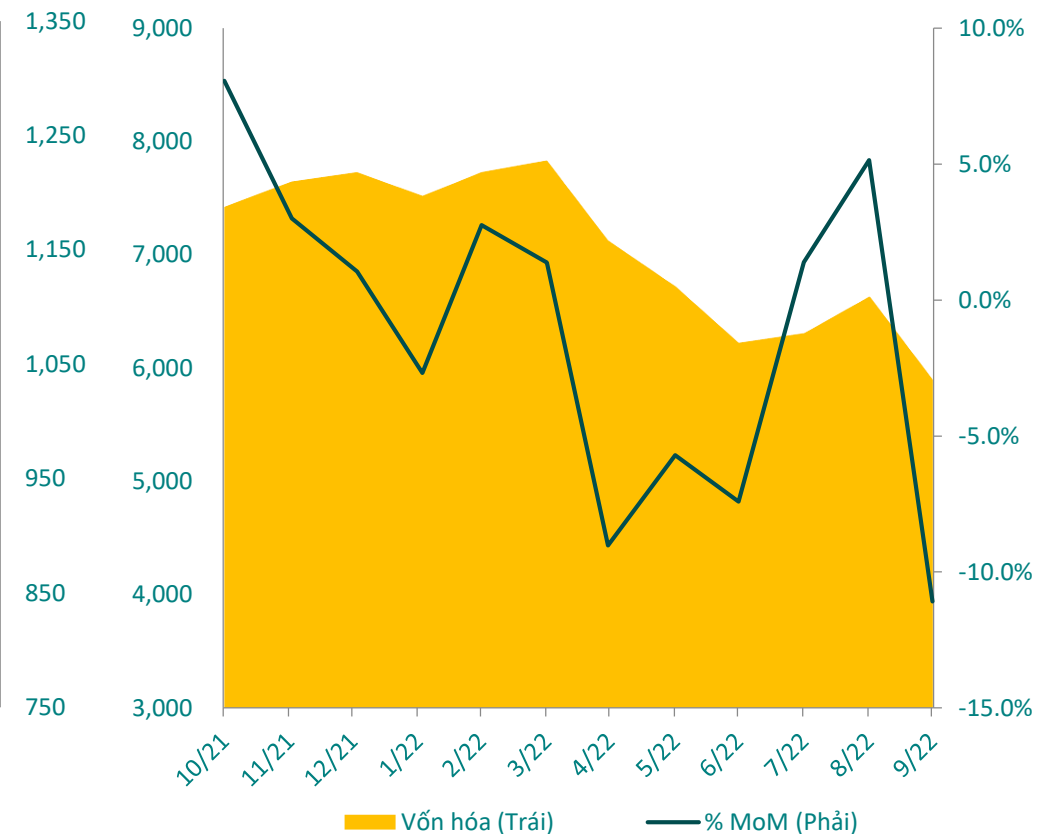
- Vốn hóa toàn thị trường Q3 giảm 5.21% so với Q2.2022
- Trong Q3.2022 thị trường chứng kiến thanh khoản cải thiện trong T08 với nhịp tăng điểm ấn tượng tuy nhiên trước diễn biến không tích cực từ thế giới tâm lý tiêu cực, bán tháo đã quay trở lại trong T09. Thị trường trải qua nhiều phiên rung lắc mạnh khiến VN-Index mất mốc SMA50 và 100 ngay từ giữa tháng và kéo dài đà giảm đến hết tháng. Lực cầu tại ngưỡng 1,100 tương đối tốt tuy nhiên vẫn còn tiềm ẩn nhiều yếu tố rủi ro trong giai đoạn còn lại của năm 2022.
- GTGD bình quân đạt 666 triệu USD/phiên – giảm mạnh 21.45% so với Q2. Thanh khoản sụt giảm mạnh trong T09 mặc dù có sự cải thiện trong T08, đặc biệt ngày 21/09 VN-Index chứng kiến GTGD khập lệnh dưới mốc 10 nghìn tỷ đồng.
- Thanh khoản dự báo dao động ở mức 0.7-0.9 tỷ USD/phiên khi VN-Index diễn biến tích cực, tâm lý ổn định trở lại trên thị trường bên cạnh kỳ vọng KQKD Quý 3 của các Doanh nghiệp.

THỊ TRƯỜNG: VỐN HÓA 3 SÀN ĐẠT 5.89 TRIỆU TỶ

Thanh khoản Q3.2022 giảm 21.45% so với Q2.2022



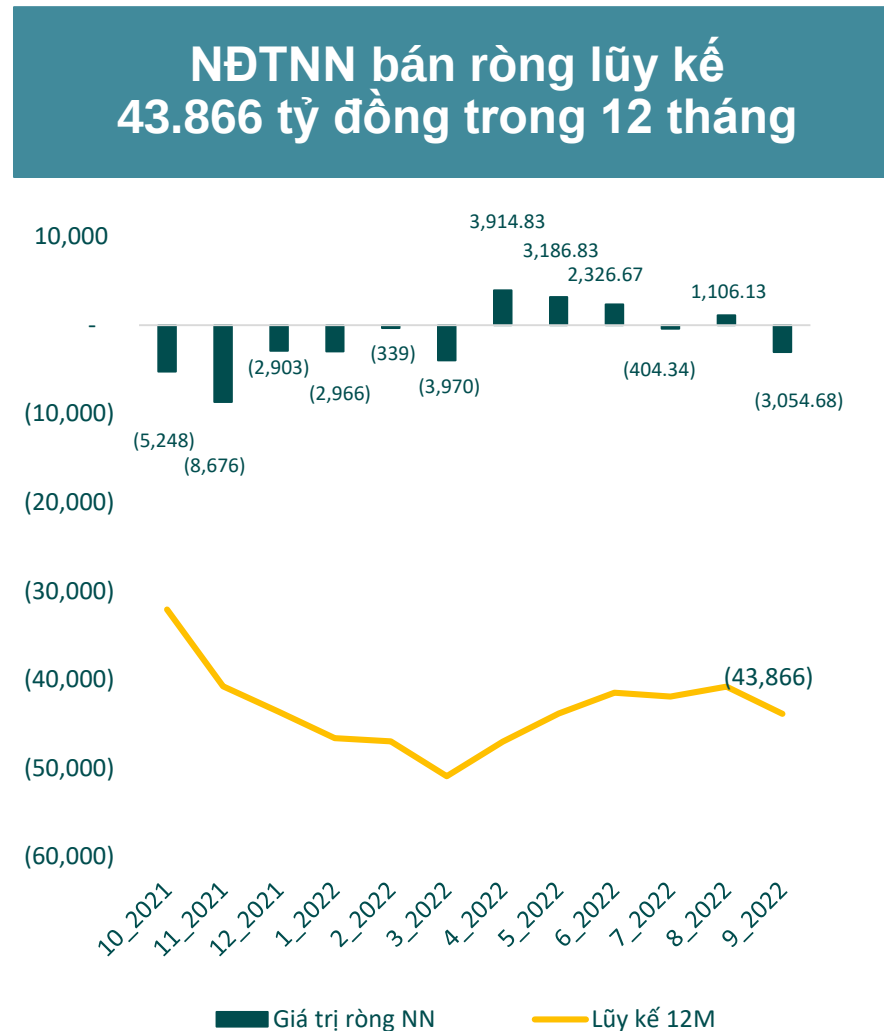
Vốn hóa toàn thị trường giảm 5.21% so với 30/06/2022



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ Q3 chứng kiến đà bán ròng trở lại của khối ngoại đặc biệt nhóm NĐTNN đã bán ròng hơn 3 nghìn tỷ trong T09 – thời điểm thị trường giảm sâu. Như vậy, NĐTNN đã bán ròng 08/12 tháng gần nhất với tổng giá trị lũy kế là 43,866 tỷ đồng.
- ❖ Khối ngoại mua ròng nhiều ở VNM, PVD lần lượt 951 và 933 tỷ đồng. Ở chiều ngược lại FUEVFNVD và NVL bán ròng lần lượt là 1,897 và 847 tỷ đồng.
- ❖ ETF giao dịch trái chiều tuy nhiên xu hướng rút ròng là chủ đạo. Diamond giảm 78tr USD, E1 giảm 15tr USD, VNM giảm 14tr USD trong khi Fubon tăng 33tr USD, FTSE tăng 38 tr USD, Finlead tăng 14 tr USD.
- ❖ Diễn biến khối ngoại trong T09 và Q3 cho thấy sự thận trọng của NĐTNN trước diễn biến phức tạp trên thế giới. Xu hướng bán ròng có thể sẽ tiếp diễn trong Q4.2022 khi FED, ECB và nhiều NHTW lớn khác tiếp tục lộ trình nâng lãi suất, đà bán ròng có thể chậm lại khi nền kinh tế Việt Nam tiếp tục cho thấy tín hiệu khởi sắc và thị trường đang ở mức định giá hấp dẫn trong khu vực.

THỊ TRƯỜNG: NĐT NGOẠI BÁN RÒNG TRỞ LẠI TRONG Q3.2022



Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
VNM	951.46	FUEVFNVD	(1,897.93)
PVD	933.80	NVL	(847.44)
KDC	730.43	VHM	(675.01)
HDB	538.74	KDH	(568.49)
HPG	496.25	KBC	(485.64)
SSI	411.84	VJC	(406.63)
CTG	333.61	DXG	(362.92)
GMD	277.99	TLG	(341.74)
FUESSVFL	267.67	HCM	(288.95)
MWG	229.90	VCI	(236.01)

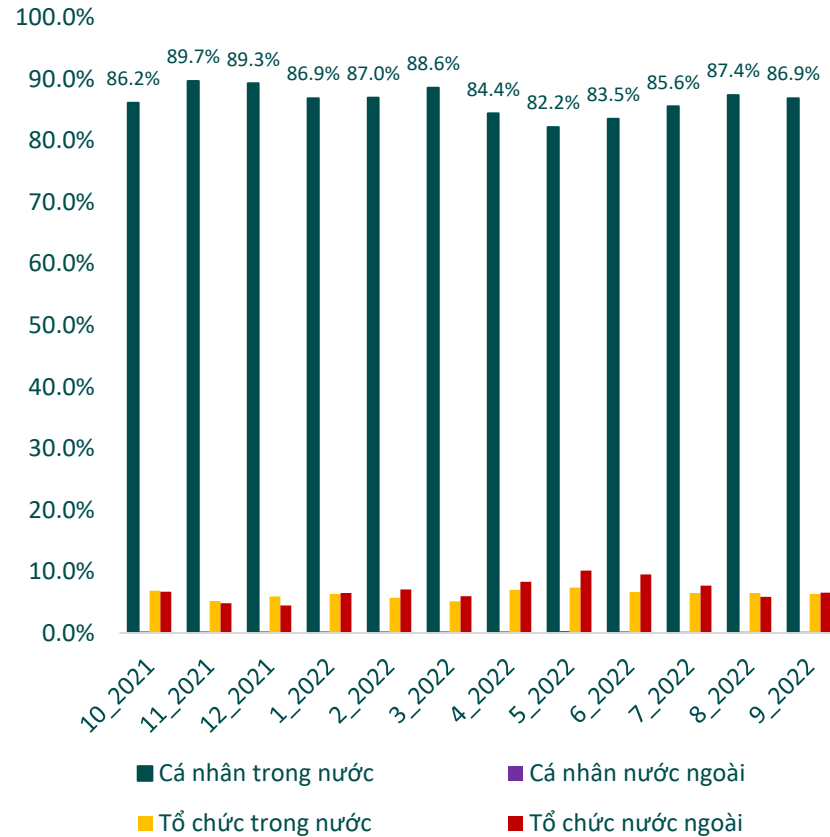
Bảng giá trị mua bán ròng khối ngoại trên HOSE trong Quý 3/2022

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

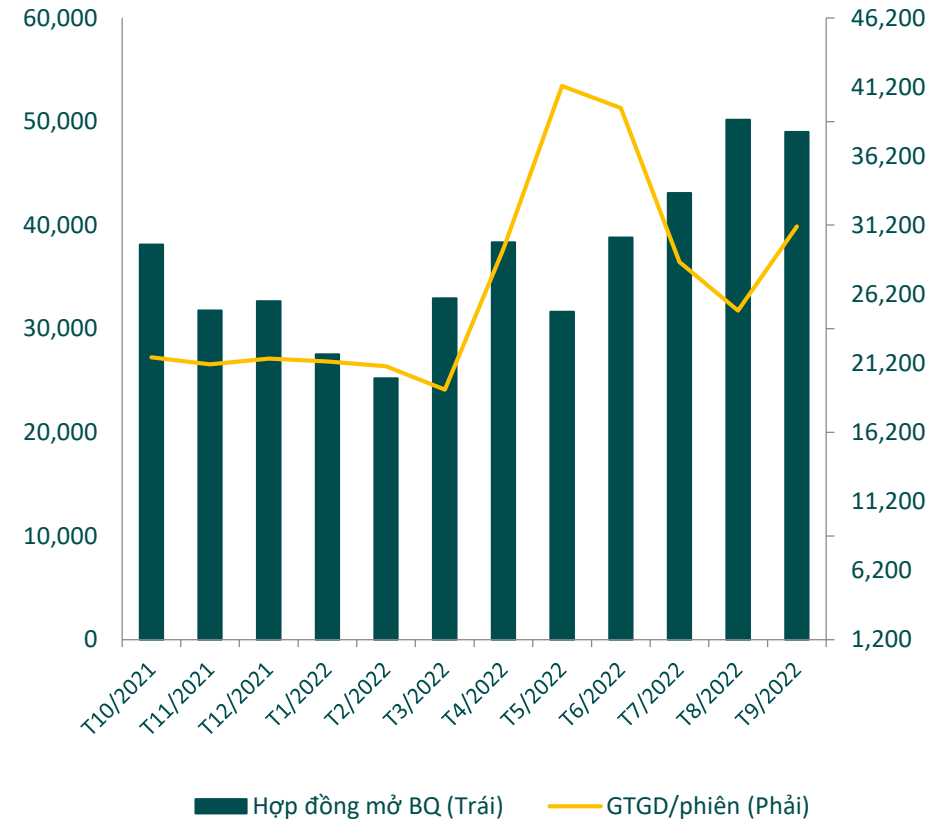
- ❖ Trong T09, tổng GTGD ở các nhóm NĐT có sự sụt giảm so với T08 (-25.24%), xét theo trung bình Quý thì Q3 ghi nhận giảm -18.29% so với Q2.2022, trong đó NĐT cá nhân tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trên thị trường.
- ❖ NĐT cá nhân trong nước giao dịch chiếm 86.9% thị trường, giảm 0.61% so với T08 và tăng 0.47% so với bình quân 12 tháng. Nhóm NĐT nước ngoài, tổ chức giao dịch sôi động trở lại so với T08 đặc biệt ở nhóm NĐT tổ chức tuy nhiên so với Q2 có xu hướng giảm dần.
- ❖ Trong Q3.2022 TTCKPS hoạt động kém sôi động hơn so với Q2 khi GTGD/phiên và khối lượng hợp đồng mở (OI) bình quân đều giảm so với Quý trước đó.
- ❖ GTGD bình quân HĐTL Q3 giảm 23.93% so với Q2, trong khi KLHĐ mở tiếp tục duy trì ở mức cao khi ghi nhận mức tăng bình quân 30.63% so với Quý 2. Điều này cho thấy hoạt động trading chưa có nhiều sự cải thiện so với giai đoạn Q2 sôi động trước đó.

THỊ TRƯỜNG: NĐT TRONG NƯỚC TIẾP TỤC GIỮ VAI TRÒ CHỦ ĐẠO TRONG Q3.2022

NĐT trong nước giao dịch tăng 0.47% so với bình quân 12 tháng



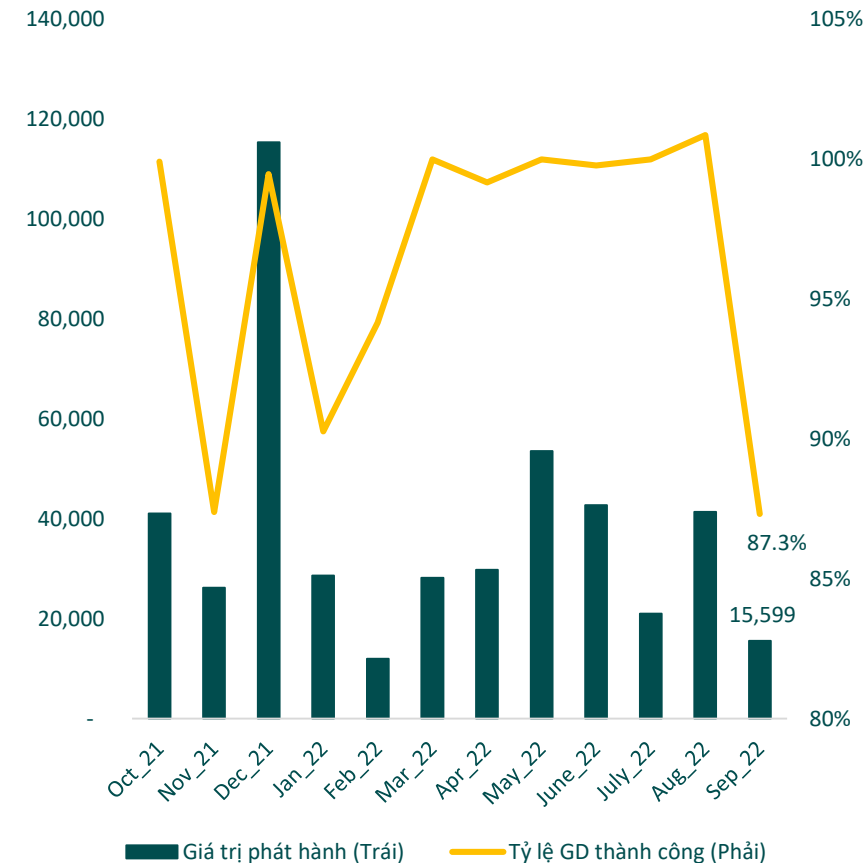
GTGD bình quân ngày HĐTL tháng 09 tăng 24.36% MoM



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: TPDN THÁNG 09.2022 ĐIỀU CHỈNH GIẢM, Q3.2022 GIAO DỊCH KÉM SÔI ĐỘNG

Tỷ lệ mua/ chào bán trái phiếu tháng 09 đạt 87.3%



Tháng	Số lượng Trái phiếu phát hành	Thời gian đáo hạn bình quân	Giá trị PH
Tháng 10_21	39	3.4	41,059
Tháng 11_21	43	5.4	26,234
Tháng 12_21	137	3.7	115,377
Tháng 1_22	38	3.5	28,690
Tháng 2_22	30	3.4	12,032
Tháng 3_22	51	2.4	28,235
Tháng 4_22	52	3.1	29,813
Tháng 5_22	65	4.5	53,594
Tháng 6_22	67	4.1	42,740
Tháng 7_22	48	5.1	21,070
Tháng 8_22	39	1.9	41,435
Tháng 9_22	31	4.9	15,599
Tổng	640		455,877

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG THÁNG 10.2022

Sự kiện

Tác động đến TTCK

❖ Nền kinh tế tiếp đà tăng trưởng ấn tượng, hoạt động SXKD tiếp tục khởi sắc bên cạnh KQKD Q3 được kỳ vọng có nhiều tín hiệu lạc quan.

Tích cực

❖ Khai mạc Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII thời gian dự kiến từ 03/10 đến 09/10 và kỳ họp thứ 4 Quốc hội khóa XV khai mạc vào ngày 20/10 và dự kiến bế mạc ngày 18/11/2022 theo đó sẽ thông qua nhiều nội dung quan trọng về quy hoạch phát triển KT-XH và sửa đổi các dự án Luật.

❖ Tác động đến định hướng phát triển một số lĩnh vực, ngành nghề

❖ Chính phủ quyết liệt thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công theo quy định tại các Nghị Quyết số 11/NQ-CP, số 63/NQ-CP, số 124/NQ-CP ngày 15/09/2022, các Nghị quyết tại các Phiên họp Chính phủ thường kỳ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

❖ Tích cực

❖ FED tiếp tục phát đi những thông điệp cứng rắn trong cuộc chống lạm phát trước khi tiến hành cuộc họp FOMC vào đầu T11/2022, không loại trừ khả năng FED sẽ tiếp tục tăng +75bps;

❖ Ảnh hưởng đến tâm lý thị trường, dòng tiền NĐT nước ngoài có thể chịu tác động

❖ Trung Quốc khai mạc Đại hội lần thứ 20 Đảng Cộng sản vào ngày 16/10 theo đó sẽ đưa ra những định hướng ở các lĩnh vực, đặc biệt trong hoạt động nhân sự cấp cao và phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh các gói hỗ trợ của Bắc Kinh vẫn chưa đem lại hiệu quả rõ rệt và dịch bệnh Covid-19 tiếp tục diễn biến khó lường.

❖ Tác động đến đường lối chính trị, chiến lược các quốc gia có quan hệ thương mại lớn với Trung Quốc, bên cạnh rủi ro chuỗi cung ứng toàn cầu vẫn tiềm tàng

❖ Xung đột địa chính trị Nga-Ukraine leo thang lên một mức mới sau khi Nga tuyên bố sáp nhập 4 vùng lãnh thổ Ukraine, đồng thời quá trình Ukraine xin gia nhập NATO bước đầu được một số thành viên trong khối ủng hộ. Mặt khác, sự cố rò rỉ đường ống Nord-Stream có thể khiến mâu thuẫn giữa Nga và các quốc gia phương Tây tiếp tục căng thẳng.

❖ Gây tâm lý bất ổn, kìm hãm đà tăng trưởng kinh tế thế giới.

CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ THÁNG 10.2022

Căng thẳng địa chính trị giữa các quốc gia trên thế giới ngày một diễn biến phức tạp và khó lường, mặt khác tần suất tăng lãi suất và thực thi thắt chặt chính sách tiền tệ của nhiều NHTW lớn trên thế giới và khu vực chưa có dấu hiệu dừng lại. Sau 11 năm giữ nguyên mức lãi suất, NHNN đã chính thức nâng lãi suất điều hành và trần lãi suất tiền gửi dưới 06 tháng thêm 1% - có hiệu lực kể từ ngày 23/09/2022.

Trong bối cảnh hiện tại BSC khuyến nghị một số nhóm ngành có thể hưởng lợi bởi quyết định tăng LSDH, bao gồm: (1) nhóm có giá đã điều chỉnh đủ hấp dẫn, (2) nhóm vay nợ ít và (3) nhóm có tỷ lệ nắm giữ tiền mặt cao. Nhà đầu tư cần theo dõi thêm các thông tin, diễn biến cập nhật về tình hình thế giới, quan điểm điều hành của các NHTW trong giai đoạn sắp tới.

Tham khảo các báo cáo: SBV tăng lãi suất điều hành 1% ([Link](#)); Ảnh hưởng từ căng thẳng Trung Quốc – Đài Loan ([Link](#)); Báo cáo triển vọng ngành Quý 3/2022 ([Link](#));

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

© 2019 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639



PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO GẦN ĐÂY CỦA BSC

BÁO CÁO THAM KHẢO

- Báo cáo vĩ mô thị trường năm 2022
- Báo cáo cơ hội đầu tư sau giãn cách xã hội
- Báo cáo bảo hiểm
- Báo cáo ngân hàng
- Báo cáo đầu tư công
- Báo cáo thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam
- Báo cáo về xu hướng giá cả hàng hóa

(click để xem báo cáo)

PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ NỔI BẬT

BÁO CÁO THAM KHẢO

- Đánh giá tác động chiến dịch quân sự giữa Nga – Ukraine đến kinh tế và TTCK
- Xu hướng vận động giá dầu trên thế giới
- Phản ứng của VN-Index trước quyết định thắt chặt CSTT của FED
- Xu hướng vận động của lạm phát trên thế giới
- Đánh giá “Chương trình phục hồi và phát triển Kinh tế - xã hội”

(click để xem báo cáo)

PHỤ LỤC: GÓI HỖ TRỢ - SO SÁNH VỚI CÁC QUỐC GIA KHÁC

Chỉ tiêu	Hoa Kỳ	Đức	Pháp	Nhật Bản	Hàn Quốc	Singapore	Thái Lan	Malaysia	Philippines	Vietnam
GDP (tỷ USD)	20,937	3,806	2,603	5,049	1,631	340	502	337	361	271
Gói hỗ trợ (Tỷ USD)	5300	994.7	273.6	2,262	204.4	78.7	62.5	91	27.72	10.45
%Gói hỗ trợ /GDP	25.3%	26.1%	10.5%	44.80%	12.5%	23.1%	12.5%	27.0%	7.67%	3.9%

- Trung bình các quốc gia phát triển chi hơn 25% GDP cho các gói hỗ trợ kinh tế để vượt qua đại dịch. Các quốc gia Đông Nam Á thì quy mô gói nhỏ hơn nhưng vẫn đạt mức trung bình trên 15% GDP.

-> Dư địa để Việt Nam có thể có các gói hỗ trợ lớn hơn vẫn còn rất nhiều

- GDP: Lấy giá trị GDP năm 2020
- Gói hỗ trợ của VN là tính đến thời điểm hiện tại
- Gói hỗ trợ: công tổng các gói hỗ trợ chính thức trong năm 2020 và 2021

PHỤ LỤC: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ CỦA VIỆT NAM 04.2020 ĐẾN 10.2021

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian	Giá trị	Ước thực hiện
	Giảm lãi suất 3 lần trong năm 2020 xuống mức 4% đối với lãi suất tái cấp vốn, và 2,5% đối với lãi suất tái chiết khấu, và duy trì mức lãi suất thấp tới thời điểm hiện tại.	T03,08, 09/2020		
<u>Chỉ thị 11/CT-TTg</u>	Gói tín dụng 250.000 tỷ đồng	6/3/2020	250,000	Miễn, giảm, cơ cấu cho 1.3 triệu KH ; giảm lãi cho DN 27,000 tỷ giữa tháng 10
<u>Thông tư 01, Thông tư 03</u>	Cơ cấu lại thời hạn trả nợ do dịch COVID-19. Hoãn gia hạn, tạm hoãn nợ đối với các khoản vay bị ảnh hưởng bởi COVID- 19 và áp dụng lộ trình trích lập dự phòng 3 năm.	13/3/2020 17/5/2021		
<u>Nghi Quyết 63/NQ-CP</u>	Nguyên tắc tiếp tục giảm lãi suất cho vay lên đến 1%/năm trên dư nợ hiện hữu bằng đồng Việt Nam trong 5 tháng cuối năm 2021 đối với khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. 16 ngân hàng đã đồng thuận giảm lãi suất cho vay áp dụng từ 15/7/2021 đến hết năm 2021 với tổng số tiền lãi giảm cho khách hàng ước tính 20.613 tỷ đồng.	8/5/2021	Khoảng 21,000 tỷ	

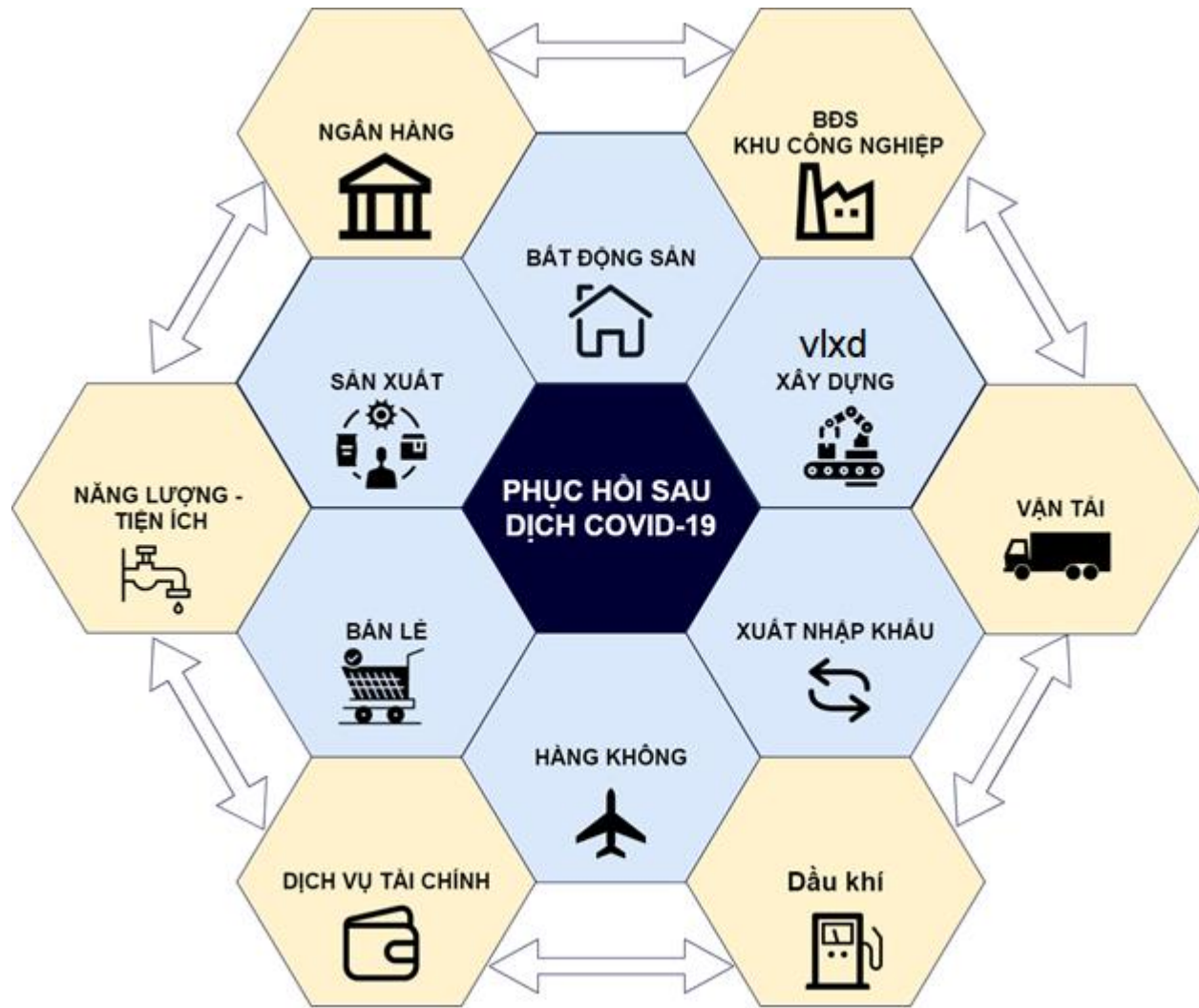
PHỤ LỤC: CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA CỦA VIỆT NAM 04.2020 ĐẾN 10.2021

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian	Giá trị	Ước thực hiện
<u>Nghị quyết 42/NQ-CP</u>	Gói hỗ trợ người dân gặp khó khăn trợ cấp 62 nghìn tỷ	2020	62,000	13,9 triệu người hưởng
<u>Nghị định 52/2021/NĐ-CP</u>	Chính phủ ban hành nghị định về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021. Dự kiến, tổng số thuế và tiền thuê đất được gia hạn theo chính sách giãn, hoãn thời hạn nộp thuế tại Nghị định này là 115.000 tỷ đồng. Trong đó có • Thuế GTGT được gia hạn là 8,287 tỷ; • Tiền thuê đất được gia hạn là 1,044 tỷ; • Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp quý I và II được gia hạn là 11,984 tỷ	19/4/2021	115,000	72,700 đang tiến hành
<u>Nghị quyết 68/NQ-CP</u>	Một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, với khoản trợ cấp 26.000 tỷ.	1/7/2021	26,000	21,890
<u>Nghị quyết số 116</u>	Hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, sẽ có nguồn kinh phí khoảng 30.000 tỷ đồng từ kết dư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp	1/10/2021-31/12/2021	30,000	1,250 Đang giải ngân

PHỤ LỤC: KỲ VỌNG HƯỚNG ĐI SẮP TỚI

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian
An sinh xã hội	Hỗ trợ cho đối tượng hộ nghèo, lao động tự do, lao động thu nhập thấp, mua bảo hiểm y tế cho người ảnh hưởng bởi dịch...	2022
Việc làm	Đào tạo việc làm, tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo	Đến 2023
Phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh	- Giảm thuế, phí, giảm, bù lãi suất ...; - Giảm thuế suất VAT đối với hàng hóa dịch vụ cho mục tiêu dùng, sinh hoạt.	
Chương trình phát triển hạ tầng	- Tập trung các dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025; - Xây dựng nhà cho công nhân, nhà ở xã hội	2021- 2025
Kỳ vọng gói hỗ trợ sẽ cùng lúc hướng vào: - Giải quyết các khó khăn của người dân và cả các doanh nghiệp đang chịu ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh, - Tạo nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững trở lại.		

Việt Nam nền kinh tế phục hồi sau dịch: Nhóm ngành nào hưởng lợi?



Thêm vào đó lưu ý các nhóm :

- Báo cáo bảo hiểm:
- Báo cáo ngân hàng:
- Báo cáo đầu tư công
- Báo cáo thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam
- Báo cáo về xu hướng giá cả hàng hóa
(click để xem báo cáo)

Chú thích: Giả định chính, chính phủ sẽ nới lỏng dần các biện pháp giãn cách từ T10/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh được khôi phục

- **Màu xanh :** Nhóm hưởng lợi trực tiếp
- **Màu vàng:** Nhóm hưởng lợi gián tiếp

PHỤ LỤC: KỊCH BẢN TIÊM CHỦNG

Kịch bản: Baseline										
Vaccination / triệu người / ngày	500	1000	1500	2000	2500	3000	3500	4000	4500	5000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	2758	1379	919	689	552	460	394	345	306	276
Kịch bản: Positive										
Vaccination / triệu người / ngày	5500	6000	6500	7000	7500	8000	8500	9000	9500	10000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	251	230	212	197	184	172	162	153	145	138
Kịch bản: Positive Plus										
Vaccination / triệu người / ngày	10500	11000	11500	12000	12500	13000	13500	14000	14500	15000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	131	125	120	115	110	106	102	98	95	92
Kịch bản: G4										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%	80%	90%	
Vaccination / triệu người / ngày	8538	7290	6396	5630	4906	4183	3417	2523	1274	
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	161	189	216	245	281	330	404	547	1082	
Kịch bản: NEA										
Confidence	10%	20.0%	30.0%	40.0%	50.0%	60.0%	70.0%			
Vaccination / triệu người / ngày	8434	6659	5388	4298	3269	2240	1151			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	163	207	256	321	422	615	1198			
Kịch bản: SEA										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%			
Vaccination / triệu người / ngày	4746	3727	2998	2373	1782	1192	566			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	291	370	460	581	774	1157	2434			
Kịch bản: EA										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%			
Vaccination / triệu người / ngày	6315	4939	3955	3111	2314	1517	673			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	218	279	349	443	596	909	2047			
Kịch bản: BRIC										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%			
Vaccination / triệu người / ngày	6190	4884	3948	3147	2390	1632	831			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	223	282	349	438	577	845	1660			

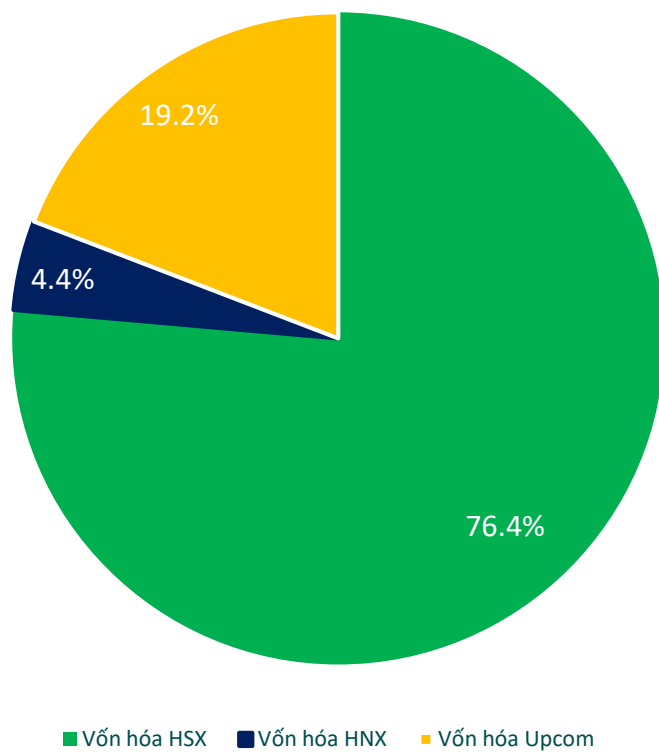
Note: Vaccination bắt đầu 8/3/21. * khoảng 67 triệu người, tuổi 15-64.

Source: OWID, BSC

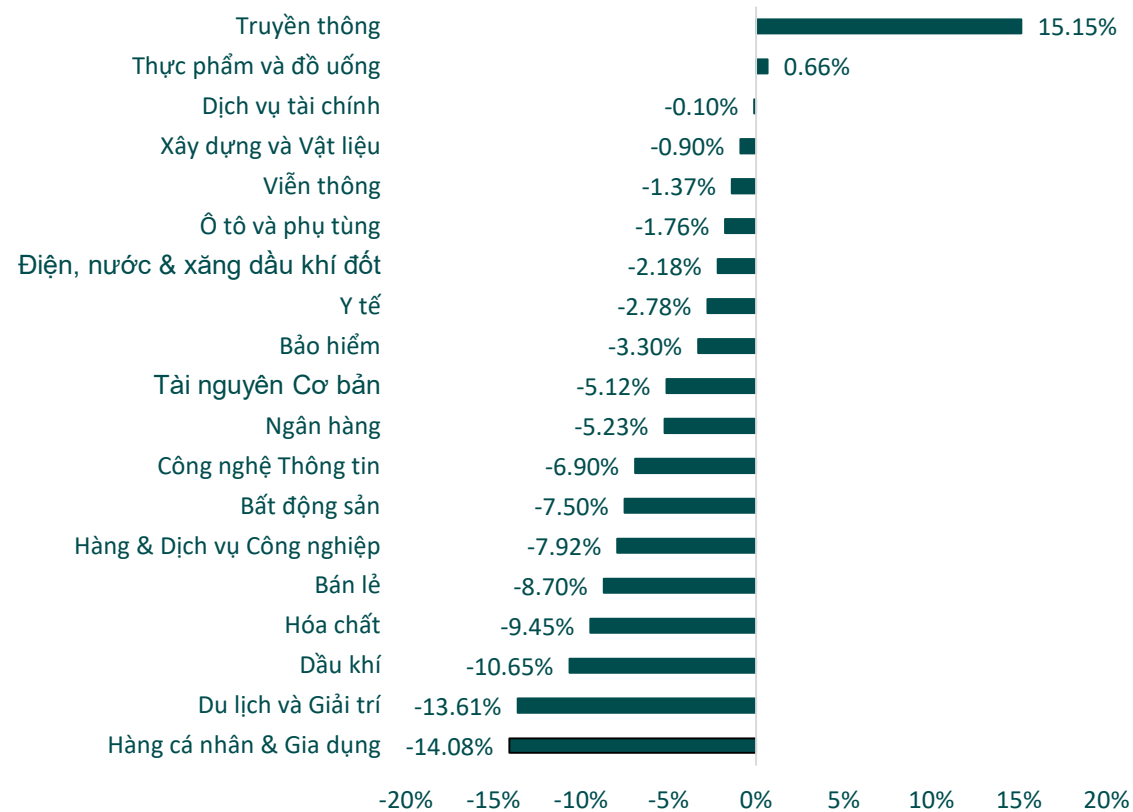


PHỤ LỤC

Cơ cấu vốn hóa 3 sàn



17/19 nhóm ngành cấp II giảm điểm trong Q3



PHỤ LỤC: VN-Index trung vị 1,541.79 điểm, nhận định bởi các tổ chức tài chính

No	Stock	Weight	30/09/2022	Mean	Max	Min	P/E	P/B	No	Stock	Weight	31/08/2022	Mean	Max	Min	P/E	P/B
1	VCB	7.80%	73,200	94,737	115,000	78,071	13.9	2.8	19	ACB	1.69%	22,200	33,830	39,600	27,300	6.4	1.4
2	VHM	4.97%	50,700	92,850	108,100	65,963	7.8	1.8	20	VRE	1.47%	28,000	37,059	41,700	31,718	49.1	2.0
3	GAS	4.74%	110,000	138,813	180,000	119,000	16.5	3.5	21	SSB	1.36%	30,600	30,600			16.4	2.6
4	VIC	4.72%	55,000	99,700	112,000	87,400	-	1.9	22	VJC	1.35%	110,900	128,550	132,000	125,100	629.5	3.5
5	BID	3.86%	33,900	39,153	45,300	28,880	13.2	1.9	23	VIB	1.04%	22,000	35,423	42,800	30,900	6.4	1.6
6	NVL	3.73%	84,900	85,076	103,800	71,100	51.4	4.5	24	PLX	0.96%	32,900	52,050	52,300	51,800	45.5	1.8
7	VNM	3.40%	72,300	83,372	108,000	57,000	17.8	4.4	25	EIB	0.95%	34,200	21,622	21,622	21,622	20.6	2.2
8	MSN	3.17%	99,000	137,069	165,400	110,900	13.8	4.8	26	BVH	0.89%	53,500	67,500	72,400	62,600	22.2	1.8
9	HPG	2.77%	21,200	34,733	43,450	25,000	4.5	1.2	27	TPB	0.89%	25,000	36,275	38,800	32,300	7.1	1.4
10	SAB	2.67%	185,000	226,000	235,000	213,000	26.4	5.2	28	STB	0.87%	20,600	30,544	45,200	7,802	10.8	1.1
11	TCB	2.57%	32,500	62,983	82,200	40,077	5.6	1.1	29	HDB	0.87%	19,150	29,742	43,090	25,600	6.9	1.5
12	CTG	2.51%	23,200	33,233	40,600	13,928	7.6	1.1	30	PDR	0.77%	51,100	51,100			16.4	4.5
13	BCM	2.11%	90,600	98,300	98,300	98,300	55.2	5.4	31	SHB	0.75%	12,450	27,231	30,300	24,161	4.6	0.8
14	MWG	2.11%	64,000	88,553	101,200	76,684	18.6	4.2	32	HVN	0.67%	13,350	14,100	14,100	14,100	-	-
15	MBB	2.04%	20,000	33,849	48,930	26,083	5.8	1.3	33	SSI	0.66%	19,800	28,246	30,400	26,092	7.4	1.5
16	FPT	1.99%	80,500	109,153	127,500	98,273	17.8	4.5	34	POW	0.65%	12,350	17,660	21,503	12,157	18.3	1.0
17	GVR	1.88%	20,900	27,500	27,600	27,400	18.0	1.7	35	DGC	0.65%	77,600	118,750	132,800	103,200	6.2	3.2
18	VPB	1.82%	18,000	29,365	33,333	20,889	7.2	1.3		Tổng	75.35%	1,132.11	1,541.79	1,785.36	1,286.82	33.6	2.4

PHỤ LỤC: LỊCH SỰ KIỆN 2022

Tháng	Ngày	Việt Nam		Ngày	Quốc Tế
Tháng 1	17	ETF: VNFN LEAD công bố điều chỉnh danh mục		25-26	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Future VN30: Đáo hạn			
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 4			
	24	ETF: VN30 cơ cấu danh mục			
Tháng 2	7	ETF: VNFN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục		3	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Future VN30: Đáo hạn		9	MSCI: đánh giá chỉ số theo quý
	25	ETF: Ishare cơ cấu danh mục			
Tháng 3	17	Future VN30: Đáo hạn		5	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	18	ETF: VNM cơ cấu danh mục		10	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
Tháng 4				15-16	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	18	ETF: VNDIAMOND công bố điều chỉnh danh mục		14	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC Q1			
	21	Future VN30: Đáo hạn			
Tháng 5	2	ETF: VNFN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục		3-4	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	19	Future VN30: Đáo hạn		12	MSCI: đánh giá chỉ số bán niên
	27	ETF: Ishare cơ cấu danh mục			
	Tháng 5	Hội nghị trung ương đảng khóa XIII lần thứ 05			
Tháng 6	16	Future VN30: Đáo hạn		4	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	17	ETF: VNM cơ cấu danh mục		9	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	Tháng 6	Họp Quốc hội		14-15	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
				29-30	OPEC: tổ chức Hội thảo Quốc tế
Tháng 7	18	ETF: VNFN LEAD công bố điều chỉnh danh mục		21	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC Q2		26-27	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	21	Future VN30: Đáo hạn			
	25	ETF: VN30 cơ cấu danh mục			
Tháng 8	1	ETF: VNFN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục		11	MSCI: đánh giá chỉ số theo quý
	18	Future VN30: Đáo hạn			
	26	ETF: Ishare cơ cấu danh mục			
Tháng 9	15	Future VN30: Đáo hạn		3	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	16	ETF: VNM cơ cấu danh mục		8	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
Tháng 10				20-21	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	ETF: VNDIAMOND công bố điều chỉnh danh mục		Tháng 10	IEA: họp thường niên
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 3		27	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Future VN30: Đáo hạn			
Tháng 11	Tháng 10	Hội nghị trung ương đảng khóa XIII lần thứ 06			
	7	ETF: VNFN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục		1-2	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Future VN30: Đáo hạn		3	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	25	ETF: Ishare cơ cấu danh mục		10	MSCI: đánh giá chỉ số bán niên
Tháng 12	Tháng 11	Họp quốc hội			
	15	Future VN30: Đáo hạn		13-14	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16	ETF: VNM cơ cấu danh mục		15	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

PHỤ LỤC: HEATMAP HIỆU SUẤT VNINDEX THEO THÁNG

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%	11.26%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.60%	0.80%	7.60%	2.40%	1.34%	35.73%
2022	-1.28%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%	0.73%	6.15%	-11.59%				
Average	4.74%	1.55%	0.62%	3.06%	1.13%	0.80%	-1.58%	1.52%	0.48%	0.42%	1.91%	1.85%	20.74%

PHỤ LỤC: VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

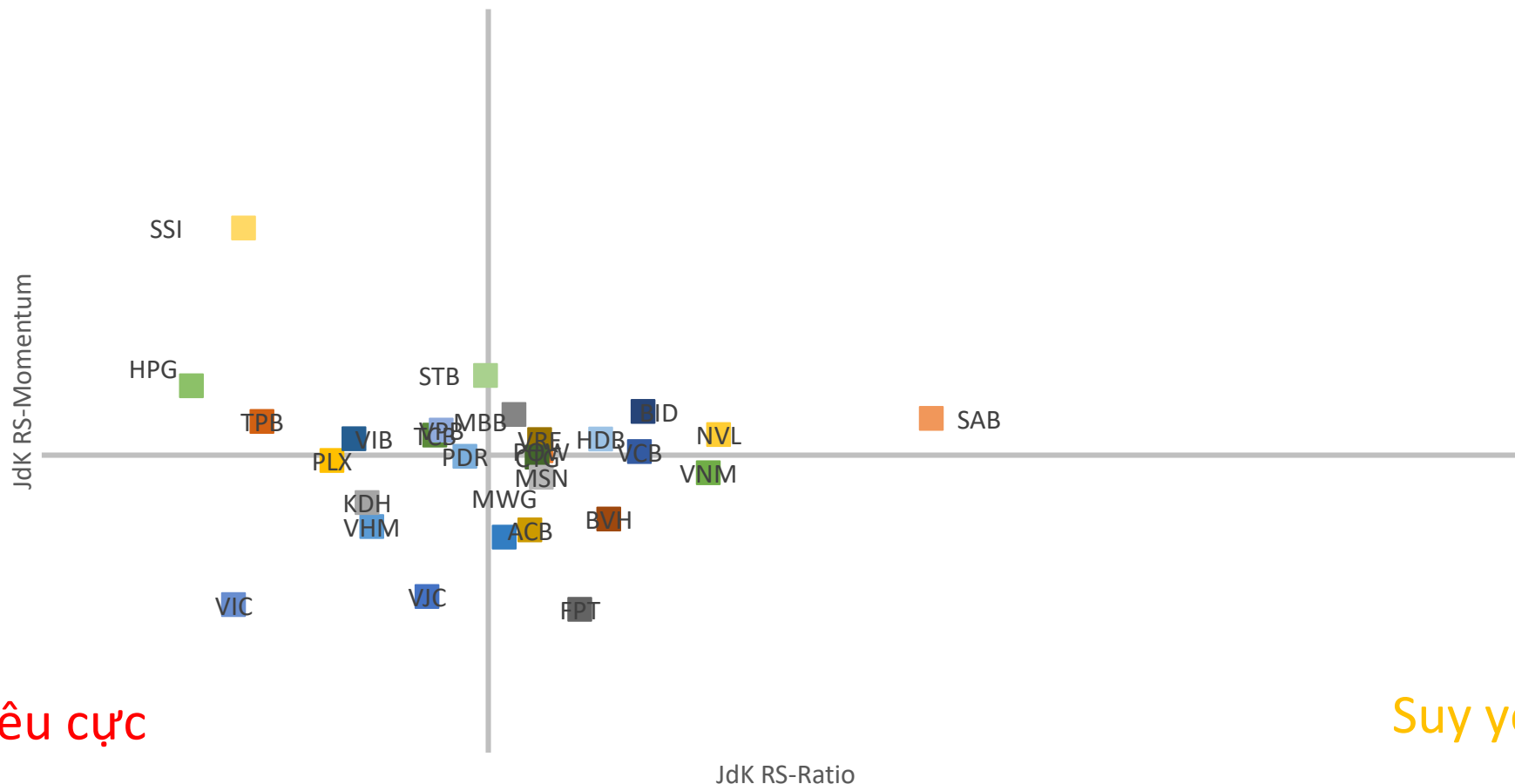
Vận động cổ phiếu VN30

Mã	RS-Ratio	RS-Mom'	12W%Δ
POW	101.7828	100.1422	-3.52%
VRE	101.7384	100.5155	7.69%
BID	105.2132	101.4626	-6.22%
SAB	114.8932	101.2276	19.43%
NVL	107.7492	100.69	15.67%
MBB	100.8709	101.3606	-3.61%
VCB	105.085	100.1159	1.10%
HDB	103.7847	100.5346	1.00%
VIB	95.50078	100.548	-10.02%
HPG	90.03774	102.3293	-1.17%
TPB	92.40131	101.1271	-7.06%
TCB	98.2117	100.6658	-13.56%
GVR	96.62428	102.89	-9.91%
SSI	91.7847	107.6355	4.21%
VPB	98.4248	100.8383	-6.25%
STB	99.91694	102.6719	-8.44%
VNM	107.4015	99.40332	-0.14%
BVH	104.0548	97.84916	-7.60%
FPT	103.0866	94.81554	-2.47%
CTG	101.6552	99.92822	-14.07%
MSN	101.7944	99.25136	-3.41%
MWG	100.5431	97.23795	2.24%
ACB	101.4107	97.48731	-7.69%
GAS	106.6504	98.44903	11.34%
VHM	96.09259	97.59477	-14.21%
KDH	95.93845	98.39713	-19.97%
PLX	94.7586	99.81992	-17.96%
VJC	97.94995	95.24527	-12.75%
PDR	99.22008	99.95608	-3.22%
VIC	91.45144	94.96869	-20.86%

Hồi phục

CP VN30 vs. VN-Index

Tích cực



Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc:

- **Tích cực** → nên trong danh sách mua
- **Suy yếu** → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- **Tiêu cực** → nên trong danh sách tránh
- **Hồi phục** → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

Ngày chốt dữ liệu: 30/09/2022

Nguồn: Bloomberg, BSC Research